

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 12 năm 2005, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng là cơ sở pháp lý cho các ngành chức năng của Nhà nước quản lý cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản nhằm sử dụng một cách có hiệu quả, đúng mục đích và phát triển bền vững ngành công nghiệp vật liệu xây dựng; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong việc xin cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 và làm cơ sở để định hướng phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng sau năm 2020;

b) Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; xác định nhu cầu trữ lượng khoáng sản cần thăm dò, khai thác, chế biến từ nay đến năm 2020 và khả năng đáp ứng từ nguồn tài nguyên khoáng sản; xác định danh mục, tiến độ thăm dò, khai thác và chế biến các mỏ trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 cũng như các mỏ, các khu vực làm dự trữ tài nguyên quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và các năm sau.

2. Quan điểm

a) Quan điểm về thăm dò khoáng sản

- Quy hoạch thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho công tác quản lý việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản nhằm đáp ứng yêu cầu khai thác nguyên liệu cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trong cả nước trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 và các năm sau. Thăm dò các mỏ cần thực hiện trước 5 - 10 năm trước khi triển khai thực hiện khai thác mỏ;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải đáp ứng kịp thời nhu cầu về nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng hiện có và dự kiến sẽ được đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 và năm 2020; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và các vùng lãnh thổ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 đang được Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Ưu tiên thăm dò những mỏ, những diện tích phân bố khoáng sản trong vùng phát triển sản xuất vật liệu xây dựng hoặc các vùng lân cận; những vùng có điều kiện khai thác thuận lợi, đảm bảo tính chắc chắn và hiệu quả, không tác động đến môi trường;

- Công tác thăm dò đối với từng mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần mở rộng ra khu ngoại vi hoặc lân cận của mỏ, thăm dò phân tài nguyên dưới lòng đất để đánh giá trữ lượng toàn bộ thân quặng, kéo dài đời mỏ, không để lãng phí nguồn tài nguyên.

b) Quan điểm về sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên

- Các mỏ khoáng sản có chất lượng cao cần ưu tiên dành cho sản xuất vật liệu xây dựng có giá trị cao, không khai thác sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Các loại khoáng sản giàu tiềm năng tài nguyên có thể xuất khẩu như sau: cát trắng sau khi đã được chế biến, làm giàu; đolômit; đá khối làm đá ốp lát sau khi áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm. Không xuất khẩu các khoáng sản có chất lượng tốt song trữ lượng nhỏ để làm dự trữ nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng lâu dài như đất sét chịu lửa, đất sét trắng, fenspat;

- Những mỏ bao gồm 2 hoặc nhiều loại khoáng sản cần có phương án khai thác tổng hợp nhằm tận dụng tài nguyên;

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi toàn bộ khoáng sản.

c) Quan điểm về phát huy mọi nguồn lực để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Huy động nguồn vốn và phát huy năng lực của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước tham gia thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo Luật Khoáng sản quy định;

- Phát huy năng lực khoa học kỹ thuật, nguồn nhân lực và tính chủ động của các tổ chức có chức năng để đẩy mạnh việc khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế tạo bước chuyển biến về công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

d) Quan điểm về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

- Phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải phù hợp với quy định bảo vệ các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, di chỉ khảo cổ, các công trình văn hoá có giá trị và khu du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái;

- Áp dụng các quy trình công nghệ thăm dò, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản tiên tiến nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường và cảnh quan thiên nhiên; thực hiện việc hoàn trả lại mặt bằng sau khi khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường hoặc cải tạo các khu vực đã hoàn thành việc khai thác, sử dụng đất hợp lý để phục vụ các mục đích dân sinh;

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng là quy hoạch định hướng, quy hoạch mở, do vậy trong quá trình thực hiện luôn cần có sự bổ sung, điều chỉnh kịp thời và cập nhật, bổ sung, hoàn thiện qua từng giai đoạn.

3. Nội dung Quy hoạch

a) Tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam

Các loại khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng được quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đến năm 2020 trong phạm vi dự án, bao gồm: cao lanh, đất sét trắng, fenspat, sét chịu lửa, cát trắng, đolômit, sét bentonit, đá ốp lát. Tổng hợp số mỏ và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trên cả nước đã được thăm dò, khảo sát như sau:

Loại khoáng sản	Tổng số mỏ	Trong đó số mỏ		Trữ lượng mỏ đã khảo sát (triệu tấn)		
		Chưa khảo sát	Đã khảo sát	Tổng cộng	B + C ₁ + C ₂	Tài nguyên cấp P
1. Cao lanh	347	118	229	849,973	192,541	657,432
2. Đất sét trắng	27	3	24	38,283	23,469	14,814
3. Fenspat	71	26	45	83,86	46,9	36,96
4. Đất sét chịu lửa	9	1	8	15,064	13,668	1,396
5. Cát trắng	60	7	53	1.403,012	60,926	1.342,086
6. Đolômít	80	37	43	2.800,306	124,224	2.676,082
7. Bê tôngít	9	4	5	26,35	3,66	22,69
8. Đá ốp lát ¹	324	127	197	37.590,233	300,458	37.289,775

Tổng hợp về số mỏ và tài nguyên các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo 8 vùng kinh tế xem Phụ lục I.

b) Nhu cầu khối lượng các loại khoáng sản cần thăm dò, khai thác để đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng từ nay đến năm 2020 như sau:

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần thăm dò:

+ Cao lanh: giai đoạn đến năm 2010: 9,4 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 3,2 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 11,2 triệu tấn; tổng cộng: 23,7 triệu tấn;

+ Đất sét trắng: giai đoạn đến năm 2010: 10 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 6 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 16,7 triệu tấn; tổng cộng: 32,7 triệu tấn;

+ Fenspat: giai đoạn đến năm 2010: 40 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 15 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 29 triệu tấn; tổng cộng: 84 triệu tấn;

+ Đất sét chịu lửa: giai đoạn đến năm 2010: 111.000 tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 283.000 tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 221.000 tấn; tổng cộng: 615.000 tấn;

+ Cát trắng: giai đoạn đến năm 2010: 8,4 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 7,4 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 3,7 triệu tấn; tổng cộng: 19,5 triệu tấn;

+ Đolômít: giai đoạn đến năm 2010: 2,3 triệu tấn. giai đoạn 2011 - 2015: 2 triệu tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 1 triệu tấn; tổng cộng: 5,3 triệu tấn.

+ Đá khối: giai đoạn đến năm 2010: 15 triệu m³; giai đoạn 2011 - 2015: 14 triệu m³; giai đoạn 2016 - 2020: 22 triệu m³; tổng cộng: 51 triệu tấn.

¹ Riêng trữ lượng đá ốp lát tính theo đơn vị: triệu m³

- Nhu cầu khối lượng khoáng sản cần mở rộng khai thác, chế biến:

+ Cao lanh: giai đoạn đến năm 2010: 104 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 35 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 124 nghìn tấn; tổng cộng: 263 nghìn tấn;

+ Đất sét trắng: giai đoạn đến năm 2010: 200 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 120 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 330 nghìn tấn; tổng cộng: 650 nghìn tấn;

+ Fenspat: giai đoạn đến năm 2010: 792 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 297 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 577 nghìn tấn; tổng cộng: 1.666 nghìn tấn;

+ Đất sét chịu lửa: giai đoạn đến năm 2010: 3.060 tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 7.859 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 6.138 nghìn tấn; tổng cộng: 17.057 nghìn tấn;

+ Cát trắng: giai đoạn đến năm 2010: 233 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 205 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 102 nghìn tấn; tổng cộng: 540 nghìn tấn;

+ Đolômit: giai đoạn đến năm 2010: 64 nghìn tấn; giai đoạn 2011 - 2015: 56 nghìn tấn; giai đoạn 2016 - 2020: 28 nghìn tấn; tổng cộng: 148 nghìn tấn;

+ Đá khối: giai đoạn đến năm 2010: 100 nghìn m³; giai đoạn 2011 - 2015: 90 nghìn m³; giai đoạn 2016 - 2020: 145 nghìn m³; tổng cộng: 335 nghìn m³.

c) Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến năm 2020.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tổng trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng như sau:

Loại khoáng sản	Quy hoạch thăm dò (triệu tấn)				Quy hoạch khai thác (triệu tấn)			
	Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2016	Tổng cộng	Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2016	Tổng cộng
1. Cao lanh	18	4	-	22	9	10	2	21
2. Đất sét trắng	7,9	9,1	10	27	4,335	6	16,7	27
3. Fenspat	48	4	2,9	54,9	26,6	14	19,4	60
4. Cát trắng	25	31	11	67	9	18	7,2	34,2
5. Đolômit	10	-	-	10	3	3	-	6
6. Đá ốp lát	36 (triệu m ³)	30 (triệu m ³)	29,5 (triệu m ³)	95,5 (triệu m ³)	15	14	22	51

Chi tiết về quy hoạch thăm dò trữ lượng khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp vật liệu xây dựng đến năm 2020 xem Phụ lục II; quy hoạch khai thác các mỏ khoáng sản cho các cơ sở khai thác, chế biến xem Phụ lục III.

d) Quy hoạch các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng

Danh mục và trữ lượng các mỏ khoáng sản dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng xem Phụ lục IV. Trong trường hợp các mỏ khoáng sản đã được quy hoạch dự trữ cho công nghiệp vật liệu xây dựng nhưng nếu được sử dụng vào mục đích khác có hiệu quả cao hơn sẽ được dành sử dụng cho mục đích khác.

4. Các giải pháp để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020

a) Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương tới địa phương

- Nhà nước thống nhất quản lý kết quả thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng; đầu tư cho việc quy hoạch, điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Với chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật, các thủ tục hành chính và phân cấp quản lý, đền bù khi sử dụng đất nhằm đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản; hoàn thiện các quy định về thuế tài nguyên, các chi phí bảo vệ môi trường, hoàn thổ; Bộ Xây dựng chỉ đạo, kiểm tra, định kỳ cập nhật tình hình thực hiện quy hoạch và tiến hành bổ sung điều chỉnh quy hoạch; các địa phương tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng chồng chéo với các quy hoạch khác;

- Không giới hạn việc thăm dò các mỏ khoáng sản. Trong thời gian tới cần đưa ra các tiêu chí để được cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác nhằm đơn giản và công khai hóa các thủ tục, tiết kiệm thời gian cho doanh nghiệp. Khi duyệt cấp phép khai thác mỏ khoáng sản, phải yêu cầu chủ đầu tư sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn hàng hoá có chất lượng cao để các cơ sở sử dụng không phải chế biến lại;

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và các tỉnh khi cấp phép khai thác một số mỏ và có chế tài đủ mạnh để kiểm tra, giám sát sau khi đã cấp phép khai thác, các cơ sở phải thực hiện nghiêm chỉnh việc khai thác tận dụng tài nguyên, phục hồi môi trường và thực hiện chế độ báo cáo hàng năm với các cơ quan quản lý.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

b) Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Nguồn vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng chủ yếu từ vốn tự thu xếp của các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, vốn của các nhà đầu tư, vốn vay của các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài. Khuyến khích các doanh nghiệp huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán (phát hành trái phiếu, cổ phiếu công trình). Công bố rộng rãi danh mục, tài nguyên các mỏ đã được quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến trên địa bàn các tỉnh để kêu gọi đầu tư thăm dò và tổ chức khai thác phục vụ công nghiệp vật liệu xây dựng.

c) Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến công tác thăm dò, khai thác khoáng sản; xây dựng các quy phạm điều tra, thăm dò, quy chế đấu thầu các khu vực thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng;

- Có chính sách khuyến khích đầu tư về thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến nhằm khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Bổ sung bảo hiểm rủi ro cho các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò khoáng sản trên cơ sở thành lập quỹ bảo hiểm rủi ro thăm dò khoáng sản nhằm khuyến khích các chủ đầu tư, đầu tư thăm dò nâng cao độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng mỏ, giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra khi thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;

- Có sự phối hợp giữa các trường đào tạo chuyên ngành với các tổ chức có chức năng, khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng để có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

d) Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường

- Nghiên cứu phát triển và chế tạo thiết bị máy móc thăm dò, khai thác phù hợp với những điều kiện trong nước;

- Tổ chức nghiên cứu và xây dựng quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản giai đoạn sau khi kết thúc khai thác;

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để nâng cao tối đa hệ số thu hồi khoáng sản và giá trị của sản phẩm sau chế biến, nâng cao hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm khoáng sản. Tăng cường chế biến sâu đối với cao lanh, fenspat để tiến tới không phải nhập khẩu cho sản xuất vật liệu xây dựng; đối với cát trắng, đá khối để có thể xuất khẩu với giá trị cao;

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt về công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản và chuyển giao công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Nhà nước có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với dự án khai thác, chế biến tại chỗ khoáng sản ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án có áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, bảo đảm môi trường, các sản phẩm có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội cao; dự án chế biến khoáng sản đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

5. Nhu cầu vốn đầu tư cho thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Tổng vốn đầu tư cho thăm dò các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 như sau:

Loại khoáng sản	Nhu cầu khối lượng thăm dò (triệu tấn)				Tổng kinh phí thăm dò (triệu đồng)			
	Đến năm 2010	GĐ 2011 - 2015	GĐ 2016 - 2020	Tổng cộng	Đến năm 2010	GĐ 2011 - 2020	GĐ 2016 - 2020	Tổng cộng
1. Cao lanh	18	4	-	22	2.592	576	-	3.168
2. Đất sét trắng	7,9	9,1	10	27	1.137	1.308	1.140	3.585
3. Fenspat	48	4	2,9	54,9	6.912	576	420	7.908
4. Cát trắng	25	31	11	67	2.550	3.162	1.122	6.834
5. Đolômit	10	-	-	10	1.020	-	-	1.020
6. Đá khối	36(tr.m ³)	30 (tr.m ³)	29,5(tr.m ³)	95,5(tr.m ³)	5.184	4.320	4.248	13.752
TỔNG CỘNG	-	-	-	-	19.395	9.942	6.930	36.237

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư cho khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng từ nay đến năm 2020:

Loại khoáng sản	Nhu cầu vốn đầu tư (tỷ đồng)			
	Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	Tổng cộng
1. Khai thác, chế biến cao lanh	55	60	10	125
2. Khai thác, chế biến đất sét trắng	90	90	150	330
3. Khai thác, chế biến fenspat	250	140	195	585
4. Khai thác, chế biến cát trắng	12,5	25	10	47,5
5. Khai thác, chế biến đolômit	5	5	-	10
6. Khai thác đá khối	56	48	76	180
TỔNG CỘNG	468,5	368	441	1.277,5

Nguồn vốn cho thăm dò, khai thác và chế biến các mỏ khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng chủ yếu do các chủ đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng tự thu xếp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu cho công nghiệp vật liệu xây dựng có trách nhiệm:

a) Công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; định kỳ cập nhật tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất

nước và lộ trình hội nhập quốc tế. Đề xuất cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu công nghiệp vật liệu xây dựng;

b) Cập nhật, bổ sung và hoàn thiện Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020 để làm cơ sở tổ chức công tác điều tra cơ bản địa chất, thăm dò khoáng sản kịp thời và trên các diện tích hợp lý;

c) Ban hành các quy định về tiêu chuẩn, quy trình, công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng;

d) Đổi mới công tác quản trị tài nguyên khoáng sản về hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản, tình hình thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, chất lượng, trữ lượng khoáng sản, tác động môi trường, cập nhật tăng hoặc giảm số tấn trữ lượng và tài nguyên các cấp, chất lượng quặng và các thông tin về chiến lược, chính sách tài nguyên quốc gia, chủ trương và đường lối phát triển kinh tế, xã hội của cả nước và các địa phương có nguồn nguyên liệu làm vật liệu xây dựng. Phương pháp quản trị này được thống nhất trên toàn quốc và do Bộ Xây dựng quản lý hệ thống quản trị tài nguyên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về điều tra cơ bản, thăm dò, cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản có trách nhiệm:

a) Công bố danh mục các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được điều tra, thăm dò;

b) Đẩy nhanh công tác điều tra cơ bản địa chất đối với các khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng theo Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đến năm 2015, định hướng đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Phối hợp với chính quyền các địa phương khoanh định và công bố rộng rãi các diện tích phân bố khoáng sản có thể khai thác nhằm bảo vệ tài nguyên và tạo điều kiện thuận lợi cho thăm dò, khai thác khi có nhu cầu;

d) Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo hướng phân cấp mạnh hơn cho địa phương, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tiếp tục cải cách thủ tục, trình tự cấp phép để đưa ra các giải pháp tối ưu, rút ngắn thủ tục cho doanh nghiệp. Có chế tài thực hiện với các cơ quan cấp phép, chế tài với các doanh nghiệp, chế tài bảo vệ tài nguyên là công cụ có hiệu lực mạnh mẽ để quản lý tình hình cấp phép thăm dò, khai thác;

đ) Phối hợp cùng Bộ Tài chính hoàn thiện các quy định về thuế tài nguyên, các chi phí bảo vệ môi trường, hoàn trả lại mặt bằng sau khi khai thác khoáng sản;

e) Thường xuyên cập nhật về số lượng và trữ lượng các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đang thăm dò, khai thác; tổ chức thực hiện kiểm kê đối với các mỏ đã thăm dò trữ lượng khoáng sản và đã được đưa vào khai thác trên phạm vi cả nước;

g) Kiện toàn công tác thanh tra khoáng sản các cấp; đẩy mạnh công tác hậu kiểm, phát hiện kịp thời và kiên quyết xử lý theo pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong quản lý cũng như trong hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản nhằm bảo đảm khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên khoáng sản, an toàn cảnh quan, môi trường và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy chế đấu thầu quyền thăm dò, khai thác, chế biến mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và chính sách thu hút đầu tư, chính sách ưu tiên trong công tác quản lý, thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

4. Bộ Tài chính:

a) Bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để điều tra cơ bản địa chất trên các diện tích vùng khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng đã quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng xây dựng, ban hành chính sách đảm bảo quyền lợi của các địa phương trong khai thác nguồn khoáng sản làm vật liệu xây dựng; xây dựng quy chế và thành lập quỹ bảo hiểm rủi ro hoạt động khoáng sản.

5. Bộ Công thương:

Nghiên cứu đề xuất các chính sách nhằm khuyến khích việc đầu tư các thiết bị, công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến để khai thác triệt để nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng và thu được sản phẩm sau chế biến có chất lượng tốt nhất.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Nghiên cứu áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến và phát triển việc chế tạo thiết bị máy móc thăm dò, khai thác phù hợp với những điều kiện trong nước.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ động phối hợp với các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Xây dựng, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định và khoanh vùng các khu vực cấm, tạm cấm, hạn chế hoạt động khoáng sản để sớm phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nói chung, công tác cấp phép hoạt động khoáng sản nói riêng;

b) Tổ chức quản lý, giám sát việc thăm dò, khai thác, chế biến các mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường, tránh tình trạng quy hoạch chồng chéo với các quy hoạch khác trên địa bàn;

c) Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng trên địa bàn khi mỏ chưa có chủ; ngăn ngừa tình trạng khai thác trái phép;

d) Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép;

đ) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong công việc này trên địa bàn;

e) Đưa các nội dung quy hoạch trong từng giai đoạn vào kế hoạch hàng năm, 5 năm và quy hoạch phát triển kinh tế của địa phương để triển khai thực hiện;

g) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản.

8. Tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Các tổ chức, cá nhân tham gia thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải chấp hành theo đúng trình tự, quy định xin cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm nguyên liệu vật liệu xây dựng theo quy định của Luật Khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản, Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ và Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT về việc ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ đầu tư các dự án khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ Quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển. Thường xuyên đầu tư về khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả trong các khâu thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng, tránh lãng phí tài nguyên khoáng sản.

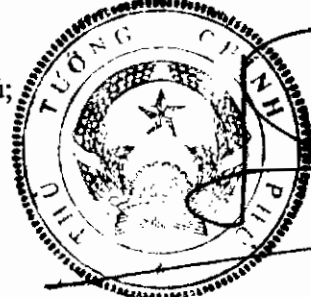
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). KH

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

BẮC TRUNG BỘ	6	4	2	2,618	1,338	1,28	0	0
NAM TRUNG BỘ	19	5	14	21,937	12,24	9,697	4	5,117
TÂY NGUYÊN	5	0	5	5,133	2,466	2,645	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	2	2	0	0	0	0	0	0
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	4	0	4	2,656	0,196	2,46	0	0
4. ĐẤT SÉT CHIU LỬA								
TOÀN QUỐC	9	1	8	15,064	13,668	1,396	0	0
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	5	0	5	13,592	12,468	1,124	0	0
ĐÔNG BẮC	2	0	2	0,272	0	0,272	0	0
TÂY NGUYÊN	1	0	1	1,2	1,2	0	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	1	1	0	0	0	0	0	0
CÁC VÙNG CÒN LẠI	Không có							
5. CÁT TRẮNG								
TOÀN QUỐC	60	7	53	1.403,012	60,926	1.342,086	12	528,77
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	2	0	2	0,773	0	0,773	0	0
ĐÔNG BẮC	2	1	1	5,764	5,764	0	0	0
TÂY BẮC	0	0	0	0	0	0	0	0
BẮC TRUNG BỘ	13	1	12	101,713	5	96,713	2	0,131
NAM TRUNG BỘ	17	4	13	655,088	49,707	605,318	6	446,16
TÂY NGUYÊN	0	0	0	0	0	0	0	0
ĐÔNG NAM BỘ	23	1	22	509,4	0,455	596,97	1	40,23
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	3	0	3	42,25	0	42,25	3	42,25
6. ĐÔ LÔ MÍT								
TOÀN QUỐC	80	37	43	2.800,308	124,224	2.676,082	17	52,63
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	16	6	10	418,82	5,89	412,93	6	22,13
ĐÔNG BẮC	39	25	14	1.102,515	105,319	997,196	5	16,35
TÂY BẮC	5	0	5	838,92	1,415	864,5	0	0
BẮC TRUNG BỘ	12	4	8	340,6	11,6	329	3	4,7
NAM TRUNG BỘ	5	0	5	34,45	0	34,45	3	12,45
TÂY NGUYÊN	3	2	1	38	0	38	0	0
CÁC VÙNG CÒN LẠI	Không có							

7. BENTÔNÍT								
TOÀN QUỐC	9	4	5	26,35	3,66	22,69	1 (một phần)	0
NAM TRUNG BỘ	4	2	2	22,69	0	22,69	0	0
TÂY NGUYÊN	4	1	3	3,66	3,66	0	1 (một phần)	0
ĐÔNG NAM BỘ	1	1	0	0	0	0	0	0
CÁC VÙNG CÒN LẠI	Không có							
8. ĐÁ ỐP LÁT (riêng trừ lượng đá ốp lát tính theo đơn vị: triệu m ³)								
TOÀN QUỐC	324	127	197	37.590,233	300,458	37.289,775	20	7.530,36
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	10	0	10	24,324	0	24,324	5	13,726
ĐÔNG BẮC	50	26	24	5.046,28	6,25	5.040,03	4	30
TÂY BẮC	13	5	8	177,58	0	177,58	0	0
BẮC TRUNG BỘ	86	38	48	6.925,28	18,953	6.906,327	2	0,668
NAM TRUNG BỘ	85	32	53	18.288,113	81,87	18.206,243	4	7.012
TÂY NGUYÊN	38	14	24	580,68	28,74	551,94	3	50,96
ĐÔNG NAM BỘ	36	11	25	1.319,976	5,945	1.314,031	0	0
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	6	1	5	5.228	158,7	5.069,3	2	40



Phụ lục II

QUY HOẠCH THẨM DÒ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN

LÀM NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	TOẠ ĐỘ	CHẤT LƯỢNG	TÀI NGUYÊN MỎ	QUY HOẠCH THẨM DÒ			GHI CHÚ
						Đến 2010	2011 - 2015	2016 - 2020	
	1. CAO LẠNH			(thành phần hoá: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
	TOÀN QUỐC					18	4	-	
	VÙNG ĐÔNG BẮC								
	THÁI NGUYÊN								
1	Phú Lạc (Phương Nam)	Xã Phú Lạc, H. Đại Từ	X: 2399 582 Y: 408 647	Al ₂ O ₃ : 32,53 – 34,87; SiO ₂ : 44,6-47,12; Fe ₂ O ₃ : 1,58 – 6,41	P: 36	50 ha	-	-	CV Bộ XD 324/BXD-VLXD, ngày 13/2/2007
2	Phương Nam 1	Xã Phú Lạc, H. Đại Từ	-	-	-	101 ha	-	-	C/ ty CP Pu Sam Cap Việt Nam
	PHÚ THỌ								
3	Dốc Kéo	Xã Hương Xạ và xã Yên Luật, H. Hạ Hòa	-	-	P: 3,44 (1 km ²)	3,44	-	-	CV số 324/BXD-VLXD, ngày 13/2/2007
4	Cầu Lay	Xã Văn Lung, TX Phú Thọ	Kinh độ: 105°12'57" Vĩ độ: 21°25'35"	Al ₂ O ₃ : 27,18; Fe ₂ O ₃ : 1,75	C ₂ : 0,448		0,448		
5	Minh Xương	Xã Tuy Lộc – H. Cẩm Khê	Kinh độ: 105°03'00" Vĩ độ: 21°29'00"	Al ₂ O ₃ : 10,7 – 22,6; SiO ₂ : 57,0 – 59,54; Fe ₂ O ₃ : 1,5	C ₁ + C ₂ : 0,258		0,258		
6	Tiền Lương	Xã Tiền Lương – H. Cẩm Khê	Kinh độ: 105°10'50" Vĩ độ: 21°28'30"	Al ₂ O ₃ : 7,96 – 15,4; Fe ₂ O ₃ : 0,26 – 0,86	C ₂ : 0,13		0,13		
7	Hữu Khánh	Xã Tân Phương, H. Thanh Thủy	Kinh độ: 105°17'00" Vĩ độ: 21°11'48"	Al ₂ O ₃ : 29,5; Fe ₂ O ₃ : 91; SiO ₂ : 54,83	0,826 (tr. độ; B + C ₁ : 0,388; C ₂ : 0,44)		0,44		
8	Đông Thạch Khoán	Xã La Phù, Tân Phương, H. Thanh Thủy	Kinh độ: 105°16'15" Vĩ độ: 20°11'15"	Al ₂ O ₃ : 29,63; Fe ₂ O ₃ : 0,89	C ₂ : 1,09		1		
9	Thạch Khoán	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	Kinh độ: 105°14'25" Vĩ độ: 21°11'10"	Al ₂ O ₃ : 29,96; Fe ₂ O ₃ : 0,75	B + C ₁ + C ₂ : 4		1,5		
10	Láng Đồng	Xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn	X: 2343 729 Y: 525 309	Al ₂ O ₃ : 31,69; Fe ₂ O ₃ : 0,79;	-	0,367 km ²	-	-	Công ty TNHH Khoáng sản Phú Thịnh
11	Yến Khê	Xã Yến Khê, H. Thanh Ba	Kinh độ: 105°06'30" Vĩ độ: 21°29'42"	Al ₂ O ₃ : 18,84; Fe ₂ O ₃ : 0,73; SiO ₂ : 70,42	Điểm khoáng sản		-	-	
12	Thái Ninh	Xã Thái Ninh, H. Thanh Ba	Kinh độ: 105°09'21" Vĩ độ: 21°30'50"	Al ₂ O ₃ : 19,32; Fe ₂ O ₃ : 0,32; SiO ₂ : 70,36	Điểm khoáng sản		-	-	
13	Kim Xuân	Xã Năng Yên, H. Thanh Ba	Kinh độ: 105°11'40" Vĩ độ: 21°30'10"	Al ₂ O ₃ : 17,07 - 25,16; Fe ₂ O ₃ : 0,66 - 1,51	P: 0,243		0,243	-	

	TUYÊN QUANG							
14	Đồng Gianh	Xã Bình Yên, Lương Thiện, xã Tân Trào H. Sơn Dương	Kinh độ: 105°26'10" Vĩ độ: 21°44'20"	SiO ₂ : 48,96; Al ₂ O ₃ : 28; TiO ₂ : 0,16; Fe ₂ O ₃ : 2	-	Thăm dò 350 ha		Công ty cổ phần sản xuất thương mại Lộc Phát
	VÙNG NAM TRUNG BỘ							
	KHÁNH HOÀ							
15	Thôn Đức Đông và Tân Đức Tây	Xã Vạn Lương – H. Vạn Ninh	X: 1400223.55; Y: 603432.60 X: 1400228.58; Y: 603420.73 X: 1400240.55; Y: 603429.77 X: 1400246.13; Y: 603410.34 X: 1400255.01; Y: 603401.32 X: 1400283.59; Y: 603386.55 X: 1400269.12; Y: 603379.30 X: 1400333.17; Y: 603424.07 X: 1400366.54; Y: 603447.19 X: 1400350.88; Y: 603479.71 X: 1400305.13; Y: 603448.04 X: 1400290.22; Y: 603472.03 X: 1400410.97; Y: 603616.28 X: 1400415.95; Y: 603619.79 X: 1400415.95; Y: 603621.90 X: 1400422.04; Y: 603626.52 X: 1400424.25; Y: 603625.95 X: 1400453.10; Y: 603637.84 X: 1400461.07; Y: 603640.03 X: 1400452.31; Y: 603647.52 X: 1400461.24; Y: 603650.72 X: 1400461.65; Y: 603659.44 X: 1400465.29; Y: 603664.26 X: 1400477.78; Y: 603711.37 X: 1400316.63; Y: 603551.39 X: 1400319.76; Y: 603579.05 X: 1400323.39; Y: 603595.97 X: 1400332.36; Y: 603588.67 X: 1400344.66; Y: 603592.27 X: 1400359.07; Y: 603604.75 X: 1400390.70; Y: 603620.87 X: 1400395.19; Y: 603612.55 X: 1400400.39; Y: 603613.79 X: 1400405.33; Y: 603614.72 X: 1400407.57; Y: 603617.40 X: 1400491.37; Y: 603731.19 X: 1400493.36; Y: 603735.55 X: 1400503.69; Y: 603749.23 X: 1400510.62; Y: 603752.69 X: 1400493.20; Y: 603782.67 X: 1400493.75; Y: 603808.36 X: 1400488.86; Y: 603818.27 X: 1400484.49; Y: 603810.09 X: 1400479.76; Y: 603810.89 X: 1400469.89; Y: 603813.26 X: 1400461.51; Y: 603802.23 X: 1400457.35; Y: 603805.80 X: 1400452.34; Y: 603801.39	Chưa xác định	Khu vực 1 (0,65 ha) Khu vực 2 (22,77 ha)		Công ty CP Đầu tư Tân Việt	

			X: 1400434.44; Y: 603770.99 X: 1400424.36; Y: 603773.05 X: 1400415.80; Y: 603759.89 X: 1400405.53; Y: 603752.72 X: 1400360.38; Y: 60373.93 X: 1400398.52; Y: 603712.57 X: 1400377.19; Y: 603688.06 X: 1400342.10; Y: 603688.06 X: 1400333.85; Y: 603658.54 X: 1400330.21; Y: 603640.16 X: 1400313.62; Y: 603621.29 X: 1400310.73; Y: 603617.52 X: 1400319.23; Y: 603598.44 X: 1400301.06; Y: 603592.71 X: 1400303.50; Y: 603585.36 X: 1400278.85; Y: 603583.72 X: 1400274.22; Y: 603554.75 X: 1400259.30; Y: 603532.14 X: 1400250.15; Y: 603513.33 X: 1400296.66; Y: 603541.06						
VÙNG TÂY NGUYÊN									
LÂM ĐỒNG									
16	Đồi Đa Chất	TT Đinh Văn – H. Lâm Hà	X: 1301125; Y: 202425	Al ₂ O ₃ : 27,15; Fe ₂ O ₃ : 1,18	B + C ₁ + C ₂ : 0,457	11,3 ha			HTX Đinh Vu NN tổng hợp Tự Phước
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ									
BÌNH PHƯỚC									
17	Ấp 1 và Ấp 6	Xã Minh Long - H. Chơn Thành	X: 1264 734; 12 64 734; 12 63 984; 12 63 984 Y: 672 584; 6 73 384; 6 73 384; 672434	-	-	Quy hoạch thăm dò 65,6 ha	-	-	Bộ TNMT đề nghị CPTD 49 ha C/ty CP KS và XD Bình Dương xin TD: 65,6 ha
18	Ấp 1	Xã Minh Long - H. Chơn Thành	-	-	-	thăm dò 49 ha	-	-	C/ty TNHH SXFM Phước Lộc Thọ
19	Ấp 3	Xã Minh Thành - H. Chơn Thành	X: 1268 434; Y: 680 434	-	-	19 ha	-	-	Cty TNHH Bình Phước Cao lanh
20	Ấp 5	Xã Minh Hưng - H. Chơn Thành	-	-	-	125,6 h	-	-	Công ty CP phát triển khoáng sản 6
BÌNH DƯƠNG									
21	Đất Cước	Xã Tân Mỹ – H. Tân Uyên	Kinh độ: 106° 49' 37" Vĩ độ: 11° 05' 33"	SiO ₂ : 58,3; Al ₂ O ₃ : 24,7; Fe ₂ O ₃ : 1,1	C ₂ : 3	3			
2. ĐẤT SÉT TRẮNG				(thành phần hoá: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	
TOÀN QUỐC						7,9	9,1	10	
VÙNG ĐÔNG BANG SÔNG HỒNG									
HÀ NỘI									
1.	Gò Chai	Xã Hiến Ninh – H. Sóc Sơn		Al ₂ O ₃ : 20,42 Fe ₂ O ₃ : 1,32	P: 1,182	1,182			

2.	Nội Bài	Xã Phú Minh – H. Sóc Sơn		SiO ₂ : 61,5; Al ₂ O ₃ : 17,21; Fe ₂ O ₃ : 2,06	P: 0,63	0,63		
3.	Gia Lông	Xã Minh Trí – H. Sóc Sơn		Al ₂ O ₃ : 18,95 - 19,64; Fe ₂ O ₃ : 1,57 - 2,71	P: 0,711	0,711		
4.	Phúc Hạ	Xã Hồng Kỳ - H. Sóc Sơn		Al ₂ O ₃ : 17,45; Fe ₂ O ₃ : 1,26; SiO ₂ : 63,81	P: 0,63	0,63		
HẢI DƯƠNG								
5.	Trúc Thôn	Xã Cộng Hòa , H. Chí Linh			P: 0,8	0,8		
VÙNG ĐÔNG BẮC								
TUYÊN QUANG								
6.	Đồng Gianh	Xã Bình Sơn, H. Sơn Dương	Kinh độ: 105°26'10" Vĩ độ: 21°44'20"	SiO ₂ : 48,96; Al ₂ O ₃ : 28; TiO ₂ : 0,16; Fe ₂ O ₃ : 2	C ₁ + C ₂ : 5,2	3,147		
THÁI NGUYÊN								
7.	Làng Bấu	Xã Phú Mỹ – H. Phú Lương		SiO ₂ : 48,18; Al ₂ O ₃ : 23,25; Fe ₂ O ₃ : < 10,07	P: 0,6	0,6		
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ								
TP HỒ CHÍ MINH								
8.	Đồng Ba	Xã Tân Thới – H. Thủ Đức	-	SiO ₂ : 79,06 - 83,3; Al ₂ O ₃ : 10,5 - 12,89; Fe ₂ O ₃ : 0,61 - 0,75.	P: 3,132		3,132	
BÌNH DƯƠNG								
9.	Hòa Thành	Xã Bình Chuẩn, H. Thuận An	Kinh độ: 106°41'00" Vĩ độ: 10°58'42"	SiO ₂ : 65; Al ₂ O ₃ : 21,9; Fe ₂ O ₃ : 1,6	P: 5		5	
10.	Thuận Giao	Xã Thuận Giao, H. Thuận An		Sét cao lanh màu xám trắng dẻo; chất lượng tương đối tốt	Chưa xác định		Quy hoạch thăm dò	
11.	Chánh Chung	Xã Phú Hoà ; Phú Mỹ – TT. Thủ Dầu Một	Kinh độ: 106°40'38" Vĩ độ: 10°59'30"	-	C ₂ : 3,5			3,5
12.	Bến Cát	TT Phước Mỹ – H. Bến Cát	Kinh độ: 106°36'00" Vĩ độ: 11°10'00"	SiO ₂ : 64,8 - 76,7; Al ₂ O ₃ : 12,7 - 15,7; Fe ₂ O ₃ : 2,5 - 5,7	Điểm khoáng sản			Quy hoạch thăm dò
13.	Ông Quế	Xã Tân Định – H. Bến Cát	Kinh độ: 106°38'20" Vĩ độ: 11°02'40"		Điểm khoáng sản			Quy hoạch thăm dò
ĐỒNG NAI								
14.	Hang Nai	Xã Phước An, H. Long Thành	Kinh độ: 106°55'15" Vĩ độ: 10°40'55"	Al ₂ O ₃ : 14,8 - 21,6; Fe ₂ O ₃ : 1,3 - 3. Độ thu hồi qua rây 0,1 mm: 23,7-82,5%	C ₂ : 4,5			4,5
3. FENSPAT				(thành phần hoá: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)
TOÀN QUỐC						48	4	2,9
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG								
VĨNH PHÚC								
1	Khu Khán, Đồng Khèn	Xã Quang Sơn, H. Lập Thạch			Điểm khoáng sản	2		
2	Hình Nhân	Xã Tân Lập, H. Lập Thạch			Điểm khoáng sản	1,5		

3	Đông Găng	Xã Quang Yên, H. Lập Thạch			Điểm khoáng sản	2,6		
4	Đồi Ba	Xã Đông Quế, H. Lập Thạch			Điểm khoáng sản	1,4		
5	Nhân Lý	Xã Tam Quan – H. Tam Đảo	Kinh độ: 105°34'50" Vĩ độ: 21°25'30"	K ₂ O : 3,92 - 5,94; Na ₂ O : 0,89 - 2,64; Fe ₂ O ₃ : 1,96 - 3,4	Điểm khoáng sản	1,3		
VÙNG ĐÔNG BẮC								
LÀO CAI								
6	Lương Sơn	Xã Lương Sơn, – H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°28'40" Vĩ độ: 22°12'20"	Na ₂ O + K ₂ O > 7; Fe ₂ O ₃ < 0,5	P: 1,3	1,3		
7	Long Phúc	Xã Long Phúc – H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°28'40" Vĩ độ: 22°11'35"	Na ₂ O + K ₂ O > 7; Fe ₂ O ₃ < 0,5.	P: 1,7	1,7		
8	Văn Bàn	H. Văn Bàn	-	-	P: 1,9	1,9		
9	Bản Quân	H. Bảo Thắng	-	-	P: 1,6	1,6		
10	Bản Phiệt	Bản Phiệt; Bản Cắm; Phong Hải; Thái Niên; H. Bảo Thắng	Kinh độ: 104°04'10" Vĩ độ: 22°29'45"	Fe ₂ O ₃ : 0,31 ÷ 0,35; Na ₂ O + K ₂ O: 8,99 ÷ 14,10; CaO : 0,15 ÷ 1,71.	5,049; tr. đó: C ₂ : 0,955	1		
THÁI NGUYÊN								
11	Phương Nam (Phú Lạc)	Xã Phú Lạc, H. Đại Từ	X: 2398325 Y: 563645	Lớp sét dày TB: 12,6 m. Al ₂ O ₃ : 32,16 - 36,67; SiO ₂ : 43,7 - 49,93; Fe ₂ O ₃ : 1,41 - 1,8. Nhiệt độ chịu lửa: 1710 - 1730°	P: 36	10		
YÊN BÁI								
12	Phai Hạ	Xã Minh Bảo -TP Yên Bái	Kinh độ: 104°53'40" Vĩ độ: 21°44'54"	Al ₂ O ₃ : 13,73 - 15,1; Fe ₂ O ₃ : 0,68 - 0,85; Na ₂ O + K ₂ O : 7,52 - 9.	2,1; trong đó: C ₁ : 1,1; C ₂ : 1		1	
13	Hồ Xanh	Xã Hán Đà - H. Yên Bình	Kinh độ: 105°03'45" Vĩ độ: 21°43'45"	Al ₂ O ₃ : 17,65; Fe ₂ O ₃ : 0,65; TiO ₂ : 0,23; K ₂ O: 4,80; Na ₂ O: 0,18	C ₂ : 0,2		0,2	
PHÚ THỌ								
14	Dốc Kéo	Xã Hương Xạ và Âm Hạ - H. Hạ Hoà	Kinh độ: 105°02'30" Vĩ độ: 21°35'30"	Na ₂ O + K ₂ O: 9,1 - 12,84; Fe ₂ O ₃ : 0,13 - 0,29; CaO: 0,20 - 0,61	5,393; tr. đó: C ₂ : 3,44; P: 1,953	5,4		đã được BQP thoả thuận cho thăm dò 7,2 ha
15	Yên Kien	Xã Yên Kien, H. Đoan Hùng	Kinh độ: 105°07'57" Vĩ độ: 21°34'02"	Fe ₂ O ₃ : 0,05 ÷ 0,16 ; K ₂ O + Na ₂ O: 11,92 ÷ 15,29; CaO : 0,21 ÷ 0,71.	1,283; tr. đó: C ₂ : 0,473; P: 0,81	1,3		
VÙNG BẮC TRUNG BỘ								
QUẢNG BÌNH								
16	Cự Năm	Xã Phú Định và Cự Năm – H. Bố Trạch	Kinh độ: 106°23'00" Vĩ độ: 17°35'00"	SiO ₂ : 68,77; K ₂ O: 5,97-9,54; Na ₂ O: 1,99 - 3,13; Fe ₂ O ₃ : 0,18 - 0,38	1,691; tr. đó: C ₂ : 0,511; P: 1,18	1,7		
17	Khuông Hà	Xã Hướng Trạch – H. Bố Trạch	Kinh độ: 106°21'30" Vĩ độ: 17°36'36"	Đã phát hiện năm 9 mạch pegmatit. Các mẫu bị phong hóa có tổng K ₂ O + Na ₂ O < 6%.	Điểm khoáng sản	0,5		

VÙNG NAM TRUNG BỘ							
QUẢNG NAM							
18	Đại Lộc	Xã Đại Hiệp; Đại Nghĩa - H. Đại Lộc		Al_2O_3 : 16,97; FeO : 0,30; SiO_2 : 68,04; Na_2O : 2; K_2O : 19	1,843; tr. dố: C_2 : 1,023; P: 0,82	1,843	
19	Lộc Quang	Xã Đại Đồng – H. Đại Lộc		SiO_2 : 54,9 – 65,2; Al_2O_3 : 17,1 – 17,2; Fe_2O_3 : 0,13	P: 1,62	1,62	
20	Phú Toàn	Xã Thăng Phước – H. Thăng Bình	Kinh độ: 108°07'35" Vĩ độ: 15°35'05"	SiO_2 : 75,6; Al_2O_3 : 15,5; Fe_2O_3 : 1,06; K_2O : 3,33; Na_2O : 1,45	P: 1	1	
21	Chiagan	Xã Quế Hiệp; H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°09'14" Vĩ độ: 15°35'42"	SiO_2 : 75; Al_2O_3 : 16; Fe_2O_3 : 1,2; K_2O : 3,3; Na_2O : 1,5	P: 1	1	
22	Bến Kém	H. Quế Sơn	Kinh độ: 107° 59' 30" Vĩ độ: 15° 32' 03"	Fenspat chiếm 70 – 80; thạch anh: 20 – 30	Chưa xác định	2,1	
23	Thôn 3 và 4, xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Hiệp H. Tiên Phước	-	-	-	83 ha	C/ty CP dịch vụ và dạy nghề Thái Dương
QUẢNG NGÃI							
24	Cà Đáo	Xã Sơn Thành – H. Sơn Hà	Kinh độ: 108° 42' 50" Vĩ độ: 15° 15' 25"	phần trên phong hoá cao lanh; dưới là thạch anh- fenspat	P: 3	3	
25	Nước Đang	Xã Ba Bích – H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 42' 40" Vĩ độ: 14° 42' 08"	$K_2O + Na_2O$: 5,24 – 10,5; Al_2O_3 : 14,0 – 22,07; Fe_2O_3 : 0,18 – 0,89	Điểm khoáng sản	0,5	
26	Làng Diều	Xã Ba Bích – H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 45' 00" Vĩ độ: 14° 43' 47"	$Na_2O + K_2O$: 5,89	Điểm khoáng sản	0,5	
BÌNH ĐỊNH							
27	Núi Heo Du	Xã Ân Sơn – H. Hoài Ân	Kinh độ: 108°52'44" Vĩ độ: 14°24'12"	$K_2O + Na_2O$: 9,87; Fe_2O_3 : 0,48	Điểm khoáng sản	1	
28	Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Kiên, H. Vĩnh Thạnh	Kinh độ: 108°45'05" Vĩ độ: 14°16'00"	Hàm lượng fenspat chiếm 50 – 60%	Điểm khoáng sản	0,5	
29	Vĩnh Thịnh	Xã Vĩnh Thịnh, H. Vĩnh Thạnh	Kinh độ: 108°47'50" Vĩ độ: 14°07'15"	Hàm lượng fenspat chiếm 80 – 90%	Điểm khoáng sản	0,5	
VÙNG TÂY NGUYÊN							
ĐĂK LĂK							
30	EaKBo	Xã EaKop – H. EaKar	Kinh độ: 108°31'28" Vĩ độ: 12°48'40"	Na_2O : 2,93-3,12; K_2O : 7,6 – 9,84; Al_2O_3 : 14,22-18,3; Fe_2O_3 : 0,4-0,96	C_2 : 2,1	2,1	
31	EaKnop	Xã EaKnop – H. EaKar	Kinh độ: 108°31'33" - 109°32'53"; Vĩ độ: 12°40' - 12°49'33"	$(Na_2O + K_2O)$: 8,26 – 10,40; Fe_2O_3 : 0,41 – 0,85	0,46; tr. dố: C_2 : 0,16; P: 0,3	0,46	

VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG								
AN GIANG								
32	Thới Thuận	Xã Thới Sơn - H. Tịnh Biên	Kinh độ: 105° 00' 10" Vĩ độ: 10° 36' 18"	Al ₂ O ₃ : 19,1; SiO ₂ : 76,6; Fe ₂ O ₃ : 0,47; K ₂ O: 5,02; Na ₂ O: 3,25	P: 1,2			1,2
33	Bà Đới	Núi Bà Đới - Xã An Hảo - H. Tịnh Biên	Kinh độ: 105° 01' 46" Vĩ độ: 10° 29' 50"	SiO ₂ : 75,88; Al ₂ O ₃ : 12,90; Fe ₂ O ₃ : 1,02; TiO ₂ : 0,0; Na ₂ O + K ₂ O: 7,90	P: 0,5			0,5
4. CÁT TRẮNG				(thành phần hoá: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)
TOÀN QUỐC						23	21	18
VÙNG BẮC TRUNG BỘ								
QUẢNG BÌNH								
1	Ba Đồn	Xã Quảng Long; Quảng Hưng; Quảng Phương - H. Quảng Trạch	Kinh độ: 106°24'05" Vĩ độ: 17°47'32"	SiO ₂ : 98,51; Fe ₂ O ₃ : 0,33	P: 10	5	5	-
THỪA THIÊN - HUẾ								
2	Cầu Thiêm	Xã Điện Hoà - H. Phong Điền	Kinh độ: 107°23'30" Vĩ độ: 16°37'30"	SiO ₂ : 99,3 - 99,6; Fe ₂ O ₃ : 0,03 - 0,07	P ₂ : 49,1	10	-	10
3	Xã Phong Hoà và Phong Bình	Xã Phong Hoà và Phong Bình - H. Phong Điền	-	-	-	QH thăm dò 89 ha		Công ty CP XNK DV và ĐT Việt Nam (Vicosimex)
4	Xã Phong Chương, Phong Hoà và Phong Bình	Xã Phong Chương, Phong Hoà và Phong Bình - H. Phong Điền	-	-	-	QH thăm dò 3,8 ha		Bộ XD thống nhất TD, CV số 800/BXD-VLXD ngày 8/5/2006
5	Xã Phong Hiền	Huyện Phong Điền	X: 1836793 - 1835383 Y: 758306 - 757642			8,96 Km ²		Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Việt Phương (bán đồ kèm theo công văn số 4843/UBND-NĐ)
QUẢNG TRỊ								
6.	Các mỏ thuộc xã: Hải Thiện, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Thượng, Hải Thọ, Hải Lâm, Hải Ba	Huyện Hải Lăng	X: 1852840; Y: 738430 X: 1852520; Y: 738460 X: 1851550; Y: 738950 X: 1850760; Y: 739270 X: 1850760; Y: 738520 X: 1850430; Y: 738260 X: 1850430; Y: 737890 X: 1850130; Y: 737890 X: 1850130; Y: 738260 X: 1849900; Y: 738260	SiO ₂ : 98,51; Fe ₂ O ₃ : 0,33	P: 10	574,41 ha	5	-
								Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản VICO thăm dò 2 khu vực Khu vực 1 (368,24 ha) Khu vực 2 (206,17 ha) Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (công văn số 2757/UBND-CN ngày 24 tháng 10 năm 2008)

			X: 1849900; Y: 737760 X: 1849620; Y: 737760 X: 1849620; Y: 738880 X: 1850090; Y: 738880 X: 1850090; Y: 739450 X: 1849440; Y: 739640 X: 1850530; Y: 740000 X: 1850900; Y: 741200 X: 1851250; Y: 741200 X: 1851470; Y: 740710 X: 1851390; Y: 739400 X: 1851190; Y: 739000 X: 1852520; Y: 738800 X: 1852840; Y: 738800 X: 1856830; Y: 743130 X: 1855770; Y: 744000 X: 1856730; Y: 745320 X: 1857630; Y: 744500						
VÙNG NAM TRUNG BỘ									
QUẢNG NAM									
7.	Kỳ Khương	Đông Nam TX Tam Kỳ 17,5 km	Kinh độ: 108°35'20" Vĩ độ: 15°27'00"	SiO ₂ : 99,6; Fe ₂ O ₃ : 0,06; Al ₂ O ₃ : 0,03	P: 47	10	-	-	Còn lại 37 triệu tấn
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ									
BÌNH THUẬN									
8.	Cây Táo (Hồng Liêm)	Xã Hồng Liêm – H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108°16' 00" Vĩ độ: 11° 09' 23"	SiO ₂ : 99,32; Fe ₂ O ₃ : 0,08	20,975; tr. đó: C ₁ : 0,14; C ₂ : 0,315; P: 20,52	TD 5,36 ha	10	-	Còn lại 11 triệu tấn Cty CP VLXD và KS Bình Thuận
9.	Tân Thăng 1	Xã Tân Thăng -H. Hàm Tân	X: 790287; Y: 1176964	SiO ₂ : 98,11; Fe ₂ O ₃ : 0,12	P: 6,016	TD 13,7 ha	6	-	Cty TNHH XD Hoàng Đức
10.	Tân Hải	Xã Tân Hải- H. Hàm Tân	-	-	-	TD 48,48 ha			Cty CP VLXD và KS
11.	Xã Tân Phước	Thị xã La Gi	X: 1180.368 - 1179193 Y: 797.543 - 414535			104 ha			Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển công nghiệp Bào Thụ (bản đồ kèm theo công văn số 4851/UBND-KT

5. ĐÓNG MÍT			(thành phần hoá: %)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)	(triệu tấn)
TOÀN QUỐC					10		
ĐÔNG BANG SÔNG HỒNG							
NINH BÌNH							
1	Phú Sơn	Xã Phú Sơn -H. Nho Quan	Kinh độ: 105°43'42" Vĩ độ: 20°21'00"	MgO: 17,43 – 21,82; CaO: 29,12 – 35,57	P: 251,597	10	
6. ĐÁ ỐP LÁT			(thành phần hoá: %)	(triệu m ³)	(triệu m ³)	(triệu m ³)	(triệu m ³)
TOÀN QUỐC				87	38	30	29,5
BẮC KẠN							
1	Đông Phúc	Xã Đông Phúc, H. Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	139,14 ha	C/ty CP ECOTECH TD (GPTD số: 215/GP – BTNMT 1/02/2008
2	Phía Mèo	Xã Tân Lập, H. Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	6 ha	Cty CP An Thịnh xin thăm dò
3	Bó Pía	Xã Bằng Phúc, H. Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	27 ha	Cty CP Sơn Trang xin TD 27 ha
4	Bản Mới	Xã Nam Cường, H. Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	6 ha	Cty TNHH Hùng Dũng xin TD: 6 ha
5	Nà Lìn	Xã Tân Lập, H. Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	10 ha	Cty TNHH Hùng Dũng xin TD 10 ha
6	Phía Ngâm	Xã Tân Lập, Quảng Bạch, Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	TD 20 ha	Cty CP An Thịnh (20 ha)
7	Đán Khao	Xã Tân Lập, H. Chợ Đồn		Đá vôi trắng	Chưa xác định	TD 45 ha	Cty CP XD Sơn Trang (45ha)
8	Cốc Liếng	Xã Hoàng Trĩ, H Ba Bể	X: 2469584; Y: 568133 X: 2469347; Y: 569461 X: 2468698; Y: 570049 X: 2468609; Y: 569902 X: 2469101; Y: 569314 X: 2468963; 568096	Đá vôi trắng		73,8 ha	Cty CP ECOTECH xin thăm dò, trong đó có 30 ha UBND tỉnh làm thủ tục chuyển đổi rừng phòng hộ cục bộ sang rừng sản xuất.
YÊN BÁI				Đá vôi trắng	Chưa xác định		
9	Đào Lâm	TT Yên Thế, H. Lục Yên		Đá hoa	Chưa xác định	1,5	Cty Đông Đô - Bộ QP (GP số: 06/GP-ĐCKS ngày 23/03/2007)
10	Cốc Há I,II,III	TT Yên Thế, H. Lục Yên		Đá vôi trắng	Chưa xác định	90,96 ha	+ Cty Đại Hoàng Long – (Cốc Há I, 5,6 ha) + Cty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam (Cốc Há II, 78,5 ha) + Cty CPKS Yên Bái (Cốc Há III, 6,6 ha)
11	Phía Nam Núi Khau Ca	xã An Phú, H. Lục Yên	X: 2431323; Y: 484897 X: 2431323; Y: 485099 X: 2430701; Y: 484834 X: 2430316; Y: 484858	Đá vôi trắng	Chưa xác định	20 ha	Công ty Vinavico (20 ha)
12	Thâm Thèn	Xã Tân Lập, H. Lục Yên		Đá vôi trắng	Chưa xác định	53 ha	Cty CP ĐT&TV Nam Việt

13	Đá hoa Vĩnh Lạc	Xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên		đá có màu trắng kết tinh, trắng đục, trắng xám, sọc dài, không nứt nẻ, bóng đẹp, đủ tiêu chuẩn đá ốp lát. Tỷ trọng: 2,72 - 2,73 G/cm ³ ; R _n : 724 - 835 kg/cm ²	P : 58,7	1,5	26 + 115,6 + 30 = 171,6 ha		Cty TNHH Nữ Hoàng: 26 ha (GP số: 2164/GP - BTNMT/1/02/2008); Cty TNHH GRANIDA (khu Đam Định): 115,6 ha (GP số: 1197GP-BTNMT/ 09/08/2007). Cty CP ĐTKS Kim Sơn xin TD: 30 ha
14	Đá hoa Tân Lĩnh	Xã Tân Lĩnh, H. Lục Yên	Kinh độ: 104° 42' 10" Vĩ độ: 22° 08' 10";	Gồm 2 thân; thân số 1 và số 2. Đá vôi bị hoa hoá, kết tinh, phân lớp dày, dạng khối. Độ nguyên khối (0,8 x 0,8 x 0,7)	P: 3.700		1,5		GPTD số: 1197GP-BTNMT ngày 09/08/2007
15	Đá hoa An Lạc	Xã An Lạc, huyện Lục Yên	Kinh độ: 104° 36' 32" Vĩ độ: 22° 10' 18";	màu trắng; R _n : 470 - 630 KG/cm ² ; Độ rỗng: 0,001	P: 4			1,5	Điều tra trong lập BĐDC tỷ lệ 1/50.000 (năm 2000)
16	Minh Tiến	Xã Minh Tiến, H. Lục Yên		Đá vôi trắng	Chưa xác định		87,4 ha		CtyCPTM&DVAn Bình (59,4 ha); Cty CP CK - Thiết bị điện Hà Nội (28 ha)
17	Núi Chuông	Xã Tân Lĩnh, H. Lục Yên		Đá vôi trắng	Chưa xác định		7,53 ha		Cty TNHH Hùng Đại Dương (7,53 ha)
18	An Phú	Xã An Phú, H. Lục Yên		Đá vôi trắng	Chưa xác định		10 ha		Cty CP DV & DN Thái Dương
19	Mông Sơn	xã Mông Sơn, huyện Yên Bình	Kinh độ: 104° 54' 35" Vĩ độ: 21° 52' 46";	Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng	Chưa xác định		13,7 ha		HTX Khai thác vận chuyển đá xã Mông Sơn xin TD: 13,7 ha
	Thôn Trung Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình		Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng			10,6 ha		Cty Cổ phần phát triển: 10,6 ha (GPTD số 213/GP - BTNMT/1/02/2008); Minh Tân 2
	Mông Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình		Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng			10 ha		Xí XD CN số I- Hải Dương: 10 ha (GP số 929/GP-BTNMT/19/06/2007);
	Mông Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình		Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng					Cty CP TM&SXCN GP số: 538/GP-BTNMT/ 17/03/2008.
	Mông Sơn	Xã Mông Sơn - H. Yên Bình		Thành phần khoáng vật: calcit: 95 - 98%; mutscovit: ít. Đá có cấu tạo khối, kiến trúc hạt biến tinh màu trắng			52		Tổng Cty Hoà Bình Minh TD: 52 ha;
20	Yên Thắng	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên	X: 2448754; Y: 4988404 X: 2449027; Y: 498864 X: 2448322; Y: 499267 X: 2448114; Y: 498800	Đá vôi trắng	Chưa xác định		2,18 ha		GPTD: 1943/GP - BTNMT ngày 30/11/2007. Cty TNHH XD&TM Phan Xi Păng xin TD: 2,18 ha;
21	Bản Nghè	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên					28 ha		Cty TNHH TM Hùng Đại Sơn xin TD: 28 ha
22	Bản Nghè II	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên					40,7 ha		Cty CP Luyện Kim và Khai khoáng Việt Đức (40,7ha)

23	Bản Nghè II	Xã Yên Thắng, huyện Lục Yên				28 ha			Công ty TNHH thương mại và SX Hùng Đại Sơn (28 ha)
24	Đốc Thắng	Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	X: 2443767; Y: 475047 X: 2443767; Y: 475429 X: 2443757; Y: 475429 X: 2443757; Y: 475047	Đá vôi trắng	Chưa xác định	15,6 ha	1,5		Cty CP Hồng Nam xin thăm dò
25	Làng Lạnh II	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên	Kinh độ: 104° 46' 54" Vĩ độ: 22° 05' 31";	Đá sạch; độ gương bóng. Rnén: 729 KG/cm ² ; tỷ trọng: 2,69 KG/cm ³ ; độ rỗng: 0,011	P: 224	36 ha	1,5		C/ty TNHH Chân Thiên Mỹ (KV làng Lạnh II): 36 ha (GPTD số: 04/GP – BTNMT; 13/02/2008) /;
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên				35 ha			Cty CP DV và DN Thái Dương (KV làng Lạnh): 35 ha (GPTD số: 239/GP – BTNMT/3/01/2008);
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên				42,68 ha			C/ty TNHH KT&CB đá Việt Long: 42,68 ha.
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên				56,5 ha			C/ty CP KS&XD Hà Nội: 56,5 ha
	Xã Liễu Đô	Xã Liễu Đô, H. Lục Yên				49,8 ha			C/ty TNHH khai thác & chế biến đá Tường Phú xin thăm dò 49,8 ha.
THÁI NGUYÊN									
26	La Hiên; Quang Sơn	Xã La Hiên, H. Võ Nhai. H. Đông Hy	Kinh độ: 105°52'40" Vĩ độ: 21°43'00"	Đá vôi ốp lát màu xám hồng. Rnén: 1043 - 2590 KG/cm ² . Độ nguyên khối : 0,23 - 0,71m ³ .	C ₂ + P : 35		1,5		Đoàn ĐC118 tìm kiếm năm 1992
27	Núi Chúa	H. Phú Lương	Kinh độ : 105°40'52" Vĩ độ: 21°42'2"	Đá gabro; R _n : 1700 KG/cm ² Hệ số mài mòn : 18 - 19	Chưa xác định			1,5	QH khai thác giai đoạn 2011 – 2020 - CV tỉnh
HÀ NAM									
1	Thung Dục	Xã Thanh Thủy – H. Thanh Liêm		Đá vôi sản xuất Cacbonat Canxi công nghệ cao		9,2 ha			Công ty TNHH Hanstar
THANH HOÁ									
2	Nậm Kiệt	Xã Nam Động, H. Quan Hoá	Kinh độ: 104°55'30" Vĩ độ: 20°23'20"	Đá hoa màu trắng hoặc xám tro phân lớp dày.	P: 300	1,5		2,5	
3	Núi Vực	Xã Đông Vinh, H. Đông Sơn	Kinh độ: 105°44'32" Vĩ độ: 19°45'42"	Đá marble màu xám vân mây; nâu đỏ; hồng	C ₁ + C ₂ + P: 9,342 (tr. dò: C ₁ + C ₂ : 1)	1,5			Viện QH KSTKXD Thanh Hoá tìm kiếm 1987
4	Núi Mầu	Xã Cẩm Vân, H. Cẩm Thủy		Đá marble màu nâu đỏ; xám xanh; hồng cánh sen; Rnén: 1760 KG/cm ²	P: 2,1		1,5		Viện QH KSTKXD Thanh Hoá tìm kiếm 1987
5	Làng Mực	Xã Cẩm Quý, H. Cẩm Thủy	Kinh độ: 105°06'28" Vĩ độ: 20°18'42"	Đá hoa màu trắng. Mật độ nứt nẻ: 2 - 3 khe/m ² . R nén: 818 KG/cm ² .	P: 4,6			1,5	Điều tra năm 1989
6	Núi Bùn	Xã Vĩnh Minh, H. Vĩnh Lộc	Kinh độ: 105°45'30" Vĩ độ: 20°01'09"	Đá marble màu trắng; trắng ngà; xám chấm trắng; vân mây	P: 8,922		1,5	1,5	Viện QH KSTKXD Thanh Hoá tìm kiếm 1987

NGHỆ AN									
7	Phá Thung Duộc	Xã Châu Hồng, H. Quỳnh Hợp	X: 2145835; Y: 512125 X: 2145885; Y: 512253 X: 2145582; Y: 512411 X: 2145507; Y: 512315	Đá vôi trắng	Chưa xác định	31,5 ha	1,5		Cty CP XD CT & TM 747
8	Thung Pen	Xã Châu Hồng, Châu Tiến, H. Quỳnh Hợp	X: 2147762; Y: 538485 X: 2147601; Y: 538287 X: 2147356; Y: 538103 X: 2147246; Y: 537992 X: 2147165; Y: 537870 X: 2147048; Y: 537930 X: 2147178; Y: 538185 X: 2146918; Y: 538298	Đá vôi trắng	Chưa xác định	36,3 ha			Cty TNHH Chính Nghĩa xin thăm dò giấy phép TD số 2181/GP – BTNMT, ngày 21/12/2007
9	Thung Phá Nghiến	Xã Châu Tiến - H. Quỳnh Hợp	X: 2146836; Y: 540357 X: 2146841; Y: 540720 X: 2147017; Y: 540653 X: 2147041; Y: 540892 X: 2146450; Y: 541215	Đá vôi trắng	Chưa xác định	58,8ha			Cty TNHH TM&DV Lam Hồng xin TD. GPTD:1978/GPBTNMT ngày 6/12/2007
10	Thung Phá Liu	Xã Châu Tiến - H. Quỳnh Hợp	X: 2147407; Y: 539375 X: 2146958; Y: 539545 X: 2146674; Y: 539395 X: 2146757; Y: 539231	Đá vôi trắng	Chưa xác định	12 ha + 6ha	1,5		Cty CP Đồng Tiến xin thăm dò
11	Núi Phá Thăm	Xã Châu Tiến - H. Quỳnh Hợp	X: 2146666; Y: 538336 X: 2146739; Y: 538330 X: 2146886; Y: 538395 X: 2146950; Y: 538443	Đá vôi trắng	Chưa xác định	7,39 ha			Công ty CP Đá á Châu xin thăm dò 7,39 ha
12	Bản Hạt	Xã Châu Tiến – H. Quỳnh Hợp	X: 2147078; Y: 54029800 X: 214684500; Y: 54037500 X: 214684500; Y: 54065300 X: 214702300; Y: 54065300 X: 214707800; Y: 54094200 X: 214757400; Y: 54076900 X: 214757400; Y: 54051500	Đá vôi trắng	Chưa xác định	Thăm dò 30,4 ha			Công ty TNHH NN 1 TV Kim loại màu Nghệ Tĩnh
13	Thung Xán	Xã Châu Lộc, Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X: 2143075; Y: 545087 X: 2143380; Y: 545375 X: 2143380; Y: 545722 X: 2142435; Y: 545561	Đá vôi trắng	Chưa xác định	- 26,35 ha - 18,6 ha			- Cty CP XK và KT Việt Nam xin TD. GP TD: 1741/GP – BTNMT, ngày 5/11/2007 (26,35 ha) - Cty Thành Trung xin TD 18,6 ha
14	Mỏ Nung	Xã Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X:2142644.41;Y:543433.19 X:2143662.43;Y:543567.73 X:2143594.54;Y:543825.40 X:2142599.93;Y:543655.38	Đá vôi trắng	Chưa xác định	25 ha			C/ty CP khai thác và XNK Thiên Long xin thăm dò 25 ha.

15	Thung Xá	xóm Trung Độ, xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	-	Đá vôi trắng	Chưa xác định	27,3 ha			DNTN Lộc Hiến xin thăm dò 27,3 ha khu vực núi Mản Mản và núi Con Chó
16	Thung Cọ	Xã Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X: 2143883; Y: 544796 X: 2144171; Y: 545034 X: 2144270; Y: 545220 X: 2144180; Y: 545320	Đá vôi trắng	Chưa xác định	19,5 ha			Cty CP XD và HTĐT Đất Việt xin thăm dò
17	Thung Điểm	Xã Châu Lộc - H. Quỳnh Hợp	X: ;2143990 Y: 545220 X: 2143930; Y: 545350 X: 2143720; Y: 545290 X: 2143700; Y: 545020	Đá vôi trắng	Chưa xác định				C/ty CP XD và HTĐT Đất Việt xin thăm dò
18	Thung Xánh Tái	Xã Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X: 2144787; Y: 544204 X: 214483; Y: 544277 X: 2144688; Y: 544797 X: 2144681; Y: 544558	Đá vôi trắng	Chưa xác định	19,5 ha		1,5	C/ty CP đá OL Hoàng Gia
19	Kèn Cò Phạt	Xã Liên Hợp - H. Quỳnh Hợp	X: 2145352.38; Y: 543143.65 X: 2145521.26; Y: 543222.62 X: 2145390.40; Y: 543588.48 X: 2145344.15; Y: 543542.12 X: 2145038.66; Y: 543775.64 X: 2144947.11; Y: 543696.58 X: 2145229.86; Y: 543349.29 X: 2145354.42; Y: 543361.74	Đá vôi trắng	Chưa xác định	13,51 ha			Công ty cổ phần An Sơn
20	Thung Đen	Xã Châu Cường – H. Quỳnh Hợp	X: 2139871; Y: 513430 X: 2140696; Y: 513431 X: 2140695; Y: 514073 X: 2139774; Y: 514072	Đá hoa	Chưa xác định	59,99 ha			Cty TNHH SX TM DV Liên Hiệp Giấy phép TD số 1142/GP – BTNMT, ngày 20/9/2007
21	Thung Nậm và Thung Hẹ	Xã Châu Cường – H. Quỳnh Hợp	X: 2139700; Y: 514720 X: 2139700; Y: 514995 X: 2139060; Y: 514995 X: 2139810; Y: 514820	Đá hoa	Chưa xác định	24,91 ha			Cty TNHH Đá Phủ Quý Giấy phép TD số 1219/GP – BTNMT, ngày 14/8/2007
22	Thung Phá Lú	Xã Châu Tiến, H. Quỳnh Hợp		Đá hoa	Chưa xác định	12 ha			Cty CP Đồng Tiến xin TD số: 95/GP – BTNMT 16/01/2008
23	Bản Duộc	Xã Liên Hiệp, H. Quỳnh Hợp		Đá vôi trắng	Chưa xác định	63,11 ha		1,5	Tổng Cty TM&DV – Bộ GTVT
24	Châu Quang	Khu Tây Bắc		Đá vôi trắng	Chưa xác định	36 ha		1,5	DN TN Trung Hải xin TD 36 ha
25	Thung Thom	Xã Châu Cường, H. Quỳnh Hợp		Đá vôi trắng	Chưa xác định			23 ha	Cty CP TV&KT KS Miền Tây
26	Xã Châu Cường	Xã Châu Cường, H. Quỳnh Hợp	X: 214176626; Y: 53944482 X: 214176628; Y: 54067431 X: 214091743; Y: 54067516 X: 214091743; Y: 54037133 X: 214139643; Y: 54037133 X: 214139643; Y: 53968243 X: 214121193; Y: 53968243 X: 214121193; Y: 53944482	Đá vôi trắng	Chưa xác định	64,45 ha			Công ty TNHH Long Vũ

27	Thung Xén Xén	Xã Châu Lộc, H. Quỳnh Hợp				22 ha			Cty CP SX&TM Quang Long
28	Núi Phá Bang Thung Hang Cảng	Xã Châu Lộc, H. Quỳnh Hợp	X: 2144166.07 - 2143959.61 Y: 545828.48 - 45703.74	Đá vôi trắng	Chưa xác định	11,3 ha			Cty Cổ phần Trung Đức xin thăm dò
29	Đá vôi trắng xã Liên Hợp	xã Liên Hợp, H. Quỳnh Hợp	X: 2145.037 - 2144.754 Y: 544.696 - 544.633	Đá vôi trắng	Chưa xác định	40,02 ha			Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà An xin thăm dò 40,02 ha
30	Thung Hung	xã Châu Tiến, H. Quỳnh Hợp	X: 2147.063 - 2147.490 Y: 538.652 - 539155	Đá vôi trắng	Chưa xác định	10,97 ha			Cty Cổ phần Thương mại quốc tế và Tư vấn đầu tư INVECON xin thăm dò 10,97 ha
31	Thung Cọ (trong)	Xã Liên Hợp, H. Quỳnh Hợp		Đá vôi trắng	Chưa xác định	-14,91 ha - 29,7 ha	-		- Công ty CP An Lộc - Cty TNHH Đức Ân
32	Thung Phá Bàng	Xã Châu Hồng, H. Quỳnh Hợp		Đá vôi trắng	Chưa xác định	25,4 ha			Công ty TNHH Đông Hợp
33	Kẻ Bực	Xã Đông Văn - H. Tân Kỳ	-	Đá vôi trắng	Chưa xác định	32 ha	1,5		C/ty CP Kim Việt xin thăm dò 32 ha
34	Lên Bút	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2121543; Y: 533726 X: 2121689; Y: 553809 X: 2121409; Y: 544201 X: 2121506; Y: 544300 X: 2121557; Y: 544512 X: 2121262; Y: 544562	Đá vôi trắng	Chưa xác định	18,86 ha			Cty TNHH Tín Hoàng xin thăm dò.; GP TD: 1663/GP – BTNMT, ngày 26/10/2007
35	Lên Kẻ Bút	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2122036.58; Y: 553754.11 X: 2121752.60; Y: 553874.39 X: 2121691.13; Y: 553807.61 X: 2121432.48; Y: 553482.23 X: 2121488.05; Y: 553361.36 X: 2121950.50; Y: 553457.55 X: 2122036.84; Y: 553671.73	Đá vôi trắng	Chưa xác định	18,84 ha			Công ty CP hóa chất Minh Đức
	Như trên	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	-	Đá vôi trắng	Chưa xác định	18,7 ha			- Cty CP dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu
	Như trên	Xã Tân Xuân, Giai Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2120274; Y: 529044 X: 2120481; Y: 529035 X: 2120724; Y: 529971 X: 2120599; Y: 529423 X: 2120468; Y: 529478 X: 2120434; Y: 529229	Đá vôi trắng	Chưa xác định	12,36 ha			- Công ty cổ phần Miền Tây
36	Thung Mây	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	X: 2120168; Y: 544225 X: 2120475; Y: 544553 X: 2120328; Y: 544658 X: 2120228; Y: 544568 X: 2119651; Y: 544372 X: 2119691; Y: 544250	Đá vôi trắng	Chưa xác định	17,65 ha			Cty TNHH Hoàng Danh xin thăm dò. GPTD số 1664/GP – BTNMT, ngày 26/10/2007
37	Thung Có	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	-	Đá vôi trắng	Chưa xác định	25 ha			C/ty CP TM Kim Vinh xin thăm dò

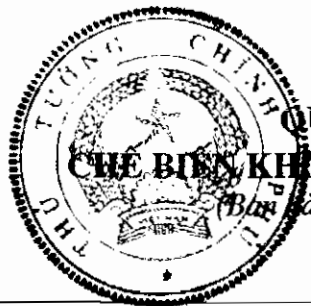
38	Thung Lộ	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ		Đá vôi trắng	Chưa xác định	21,83 ha			C/ty TNHH SX&TM QT Vũ Hoàng
	Như trên	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	X: 212207986; Y: 54170244 X: 212241513; Y: 54201533 X: 212255933; Y: 54233112 X: 212194799; Y: 54231457 X: 222196164; Y: 54189270	Đá vôi trắng	Chưa xác định	27,28 ha			Công ty CP ĐT và PT TN Việt Nam
39	Thung Lãng	Xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	X: 2122658.67; Y: 541914.37 X: 2122807.60; Y: 542158.12 X: 2123228.36; Y: 541906.76 X: 2123102.97; Y: 541764.95	Đá vôi trắng	Chưa xác định	11.08 ha			Công ty cổ phần và Đầu tư du lịch sinh thái.
40	Trung Độ	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ		Đá vôi trắng	Chưa xác định	43,3 ha	1,5		C/ty CP Kim Việt xin TD 43,3 ha
41	Thung Vượt	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	X: 2123922; Y: 542555 X: 2124065; Y: 542740 X: 2123645; Y: 543033 X: 2123481; Y: 542878	Đá vôi trắng	Chưa xác định	12 ha	1,5		C/ty CP Sơn Nam xin thăm dò 12 ha
42	Thung Tôm	Xã Tân Hợp - H. Tân Kỳ	X: 2121830; Y: 540401 X: 2121983; Y: 540482 X: 2121893; Y: 540712 X: 2121806; Y: 540683	Đá vôi trắng	Chưa xác định	7,39 ha - 8,25 ha			- C/ty TNHH Phú Thương xin TD 7,39 ha - C/ty CP NACONEX xin thăm dò 8,25 ha.
43	Lèn Bác	xã Tân Hợp, H. Tân Kỳ	X: 2124084; Y: 542733 X: 2124172; Y: 543107 X: 2123976; Y: 543260 X: 2123731; Y: 543262 X: 2123643; Y: 543041	Đá vôi trắng	Chưa xác định	17,2 ha			Công ty TNHH Kiều Phương xin thăm dò 17,2 ha
44	Núi Phu Loi	Huyện Tân Kỳ	X: 2117150; Y: 504650 X: 2117200; Y: 506000 X: 2113050; Y: 506000 X: 2114750; Y: 504650	Đá granit biotit hạt nhỏ màu trắng xám, lõm đốm đen, nâu cánh gián	P: 5		1,5		
45	Bản Lưu	Xã Lưu Kiến - H. Tương Dương	X: 2131064; Y: 460532 X: 2131310; Y: 460865 X: 2120652; Y: 461325 X: 2130415; Y: 461032	Đá granit có ban tinh màu hồng, hạt nhỏ sáng màu vân hoa đẹp	Chưa xác định	TD 32 ha		,5	C/ty CP Đông Sơn xin thăm dò 32 ha
46	Lưu Kiến	Xã Lưu Kiến - H. Tương Dương	X: 2129704.50; Y: 460767.27 X: 2131070.39; Y: 459735.90 X: 2131630.16; Y: 460498.32 X: 2131282.54; Y: 460751.88 X: 2131072.72; Y: 460463.21 X: 2130065.17; Y: 461240.64	Đá granit có ban tinh màu hồng, hạt nhỏ sáng màu vân hoa đẹp	Chưa xác định	Thăm dò 115,6 ha			Công ty Cổ phần Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp Nghệ An
47	Lưu Kiến - Cửa Rào	H. Tương Dương, H. Kỳ Sơn		Đá granit	Chưa xác định	-			Thăm dò
48	Eo Cát (Đồi Mỏ Cối)	Tân Xuân - H. Tân Kỳ	X: 2123862.7; Y: 557555.4 X: 2124078.9; Y: 558225.3 X: 2124010.2; Y: 558356.8 X: 2124124.1; Y: 558554.0 X: 2123879.0; Y: 558683.8 X: 2123599.2; Y: 557890.8	Đá vôi trắng	Chưa xác định	(29,8 + 1,0) ha			Tổng công ty Đông Bắc - Bộ Quốc phòng 2 khu vực: 129,8 ha và 21,0 ha

			X: 2124527.7; Y: 559236.8 X: 2124527.8; Y: 559346.3 X: 2124429.5; Y: 559346.9 X: 2124429.4; Y: 559237.4					
	THỪA THIÊN HUẾ							
49	Bát Sơn	Xã Lộc Điện, H. Phúc Lộc		Đá gabro	Chưa xác định		65,5 ha	Cty CP Vạn Xuân xin TD 65,5 ha
	QUẢNG NAM							
50	Đá Tịnh	Xã Quế Thuận – H. Quế Sơn	Kinh độ: 108° 15' 03" Vĩ độ: 15° 41' 44"	Granit màu hồng xám phớt xanh; màu hồng đốm đen; xanh lục sặc sỡ. Rnén: 1,635 – 2,244 KG/cm ²	Tổng: 20,53; tr.đó: C ₂ : 7,43; P: 13,1	1,5		Liên đoàn Địa chất 5 tìm kiếm năm 1996.
51	Chu Lai	Xã Tam Nghĩa – H. Núi Thành	Kinh độ: 108° 42' 54" Vĩ độ: 15° 22' 38"	Granit màu loang lổ da báo; và vân vện dạng dải sọc liên tục. Rnén: 1949 – 2345 KG/cm ² .	Tổng: 48,95; tr.đó: C ₂ : 11,47; P: 37,48		1,5	Liên đoàn Địa chất 5 tìm kiếm năm 1996.
52	Núi Ong	xã Đại Nghĩa & Đại Hiệp, H. Đại Lộc	-	-	-		128 ha	Công ty CP Quảng Cường xin thăm dò 128 ha
	BÌNH ĐỊNH							
53	An Trường	Xã An Nhơn – H. An Nhơn	Kinh độ: 108°48' - 109°01'; Vĩ độ: 13°48' - 13°51"	Đá granit màu đỏ; đỏ hồng; độ thu hồi khối: 37%	C ₁ + C ₂ : 0,34	1,5		Công ty TNHH Hoàng Cầu thăm dò 21,6 ha năm 2003
54	Phú Hà	Xã Mỹ Đức – H. Phù Mỹ	Kinh độ: 109°06'10" Vĩ độ: 14°22'40"	Đá gabro hạt thô nhiều tinh thể granat và hoblén kích thước lớn	P: 936		1,5	Khảo sát trong khi lập BĐĐC tỉ lệ 1: 25.000
55	Núi Dung và Núi Ông Dầu	Xã Nhơn Tân – H. An Nhơn	Kinh độ: 109°01' - 109°13'; Vĩ độ: 13°47' - 13°50"	Granit; granosyenit màu đỏ và hồng; hạt vừa đến thô.	Điểm khoáng sản		1,5	C/ty SX VLXD & XD An Nhơn khai thác từ năm 1991. Cty LD XK đá Bình Định KT 14,4 ha
56	Canh Vinh	Xã Canh Vinh – H. Văn Canh; Xã Phước Thành – H. Tuy Phước	Kinh độ: 109°02'03" – 109°06'10"; Vĩ độ: 13°44'22" – 13°46'12"	Granit; granosyenit, granit biotit pocphyr màu hồng; đỏ tươi; hồng thẫm. V: 40 - 45. Rnén: 802 KG/cm ²	Tổng: 83.3; tr. đó: C ₂ : 25,9; P: 57,4	22,19 ha	1,5	Công ty TNHH XD Thuận Đức
	PHÚ YÊN							
57	Núi Hương	Xã Hoà Định Tây – H. Tuy Hoà	Kinh độ: 109°10'30 Vĩ độ: 13°01'30";	Đá Granit màu sáng hồng; K: 20 – 25. Rnén: 1443 KG/cm ² .	P: 180		1,5	LD ĐC Miền Nam khảo sát năm 1994
58	Lãnh Tú	Xã Xuân lãnh – H. Đồng Xuân	Kinh độ: 109°03'38 Vĩ độ: 13°28'18";	Đá Diorit màu xám đen chấm trắng. Rnén: 2240 KG/cm ² . D: 2,99 g/cm ³ . Độ rỗng: 1	P: 53		1,5	Điều tra năm 1999. đang khai thác.
59	Xuân Lâm	Xã Xuân Lâm, H. Sông Cầu		Đá granit	Chưa xác định	10,5 ha		DNTN Thành Ý xin TD 10,5 ha
	KHÁNH HOÀ							
60	Tân Dân I	Xã Vạn Thắng – H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°4435" Vĩ độ: 1204435"	Đá granit hocblen; cấu tạo khối; có màu xám trắng; xám xanh; nâu hồng nhạt; độ nguyên khối: 0,5 – 1 m ³ ; độ thu hồi: 25 – 30	P: 50	13,21 ha	1,5	C/ty Cổ phần VLXD Khánh Hòa đã thăm dò một phần mỏ (C ₁ + C ₂ : 4,037 triệu m ³), đang xin CP khai thác 13,21 ha

61	Tân Dân II	Xã Vạn Thắng – H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°16'48" Vĩ độ: 12°44'50"	Đá granit biotit sáng màu có điểm ban tinh fenspat hồng; độ nguyên khối cao; Rnén: 1109 KG/cm ²	P: 15	1,5	1,5	- Đào Ngọc Đình tìm kiếm năm 1994	
62	Cây Tra	Chân núi phía Bắc Đèo Cả	Kinh độ: 109°21'15" Vĩ độ: 12°56'00"	Đá granit màu xám trắng; cấu tạo khối; ít bị nứt nẻ; V ~ 0,5 m ³ ; độ thu hồi 25; Rnén: 1050 KG/cm ²	P: 30		1,5	Viện VLXD khảo sát năm 1979 – 1980	
63	Hảo Sơn	Phía Bắc Đèo Cả	Kinh độ: 109°22'30" Vĩ độ: 12°54'20"	Đá granit hocblen có màu xám trắng hơi phớt hồng; xám xanh trắng; độ nguyên khối: 0,5 – 1 m ³ ; độ thu hồi: 25 – 30%	P > 1.000		1,5	Viện VLXD khảo sát năm 1979 – 1980	
64	Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°08'54" Vĩ độ: 12°40'43"	Granit; Dung trọng: 2,65 – 2,68 g/cm ³ . Rnén: 1400 - 1730 KG/cm ²	28,124 (C ₁ : 0,424; C ₂ : 3,74; P ₁ : 23,96)	1,5	1,5	Cty TNHH Sao Biển – Khánh Hoà thăm dò năm 2000	
65	Suối Tiên	Xã Suối Tiên, H. Diên Khánh	X: 1351284; Y: 284975 X: 1351358; Y: 285099 X: 1351232; Y: 285371 X: 1351068; Y: 285327	Đá granit	Chưa xác định	5,46 ha		Cty CP chế biến gỗ Việt Đức GPTD số: 2336/BTNMT - ĐCKS ngày 16/9/2007	
66	Thôn Cây Sung	xã Diên Tân, H. Diên Khánh	X: 1352638; Y: 582001 X: 1352579; Y: 582302 X: 1352110; Y: 582545 X: 1351995; Y: 582315 X: 1352256; Y: 582163 X: 1352354; Y: 581925	Đá granit	Chưa xác định	20 ha		C/ty TNHH Bách Việt thăm dò 20 ha.	
ĐÀKLẮK									
67	Chư Phốt	Xã EaSol - H. Ea Hleo	X: 1.472.884; Y: 475.706 X: 1.472.884; Y: 476.006 X: 1.471.994; Y: 476.006 X: 1.471.994; Y: 476.556 X: 1.471.694; Y: 476.556 X: 1.471.694; Y: 475.706	Đá granit	Chưa xác định	TD 51 ha		C/ ty cổ phần Sông Đà Ban Mê	
68	Chư Phốt	Xã EaSol - H. Ea Hleo	X: 1471000 - 1473000 Y: 0204000 - 0206000	Đá granit	Chưa xác định	35,4 ha		Lâm trường EaHLeon thăm dò	
69	Chư Phốt	Xã EaSol - H. Ea Hleo	X: 1475150; Y: 204563 X: 1475150; Y: 205418 X: 1474550; Y: 205639 X: 1474550; Y: 204932	Đá granit	Chưa xác định	46,9 ha		Công ty CP xây dựng Trung Nam	
	Buôn Rơ kai B	Xã Krông Nô - H. Lắk	X: 1350725; Y: 188450 X: 1351195; Y: 189425 X: 1350725; Y: 190170 X: 1350280; Y: 190170 X: 1350280; Y: 188450			117 ha			

	LÂM ĐỒNG								
70	Đà R' Sal	Xã Đà R' Sal, H. Đam Rông	X: 1347253; Y: 0543007 X: 1347253; Y: 0544007 X: 1345456; Y: 0544007 X: 1345456; Y: 0543007	đá granit	Chưa xác định	180 ha			Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và KT mỏ Nam Hà
	BÌNH THUẬN								
71	Suối Kiết và Tân Lập (Núi Đen)	Xã Suối Kiết, H. Tân Linh; xã Tân Lập, H. Hàm Thuận Nam				88,2 ha			Công ty Cổ phần Rạng Đông xin thăm dò 88,2 ha
72	Núi Kên Kên	Xã Phong Phú – H. Tuy Phong	X: 1249651; Y: 244303 X: 1249438; Y: 244845 X: 1249438; Y: 245242 X: 1249096; Y: 245242 X: 1249286; Y: 244845 X: 1248864; Y: 244845 X: 1248864; Y: 243992	Đá granit	Chưa xác định	59 ha			Công ty TNHH đầu tư phát triển thương hiệu Đất Việt
73	Đa Giai	Xã Bình Tân, Sông Lũy huyện Bắc Bình				TD 30 ha			Công ty TNHH Kim Tài Phát
	NINH THUẬN								
74	Giếng Nấp	Xã Vĩnh Hải – H. Ninh Hải	Kinh độ: 109°09'29" Vĩ độ: 11°37'26"	Granit màu hồng đến hồng phớt vàng. Rnén: 1140 – 1453 KG/cm ² .	12; trong đó: C ₂ : 3,3; P: 8,7			1,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002
75	Quảng Sơn	TT. Tân Sơn, H. Ninh Sơn	Kinh độ: 108°49'13" Vĩ độ: 11°47'19"	Đá gabrodionit màu xanh; xanh đen. Rnén: 1560 - 1790 KG/cm ² .	2,414 (tr. đó: C ₂ : 0,4; P: 2,014)			1,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ khảo sát năm 2002
76	Bàu Ngử	Xã Phước Dinh – H. Ninh Phước	Kinh độ: 108°56'13" Vĩ độ: 11°27'05"	Đá granit màu xanh trắng sáo đậm đến nhạt. Rnén: 1200-1900 KG/cm ² .	5,047; tr. đó: C ₂ : 0,524; P: 4,35			1,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002
77	Hòn Giỏ	Xã Nhơn Hải - H. Ninh Hải	X: 1285725; Y: 292425 X: 1285900; Y: 292540 X: 1285500; Y: 292770 X: 1285145; Y: 293125 X: 1285050; Y: 292920	Đá granit	Chưa xác định	1,5			Cty TNHH Tân Sơn Hoa Cương (20ha)
78	Tân Mai	Xã Vĩnh Hải – h. Ninh Hải	-	-	-	Thăm dò			-
79	Chà Bạng	Xã Phước Nam, H. Ninh Phước		Đá granit	Chưa xác định				- Số 1182/BXD-VLXD – 5/06/2007 - Số 584/BXD-VLXD – 3/04/2008 (1 mỏ 10 ha của Cty CP XD Ninh Thuận)
80	Núi Maviack	Xã Phước Dinh, H. Ninh Phước		Đá granit	Chưa xác định				

	TÂY NINH								
81	Tân Hòa	Xã Tân Hòa – H. Tân Châu	X: 1283300; Y:649950 X:1283300;Y:650900 X:1282800;Y:650900 X:1282800;Y:649950 X:1283925;Y:547799 X:1283925;Y:548749 X:1283423; Y:548749 X:1283423;Y:547799	Đá granit	Chưa xác định	TD 100 ha			
	BÌNH PHƯỚC								
1	Thanh Lương	Xã Minh Tâm – H. Bình Long	-	Đá vôi sản xuất Alumin	-				Tập đoàn Than và KS Việt Nam
	ĐÔNG NAI								
2	Hang Dơi	xã Gia Canh, H. Định Quán	-	Đá granit	Chưa xác định	3,5 ha			Công ty Dệt Phong Phú
3	Núi Đồi 1	xã Gia Canh, H. Định Quán	-	Đá granit	Chưa xác định	3,7 ha			Công ty Dệt Phong Phú
	BR - VŨNG TÀU								
4	Bao Quan	Xã Hội Bài, H. Tân Thành	Kinh độ: 107°07'10" Vĩ độ: 10°32'35"	Đá Granit màu hồng; phốt hồng.V > 1m ³ . Rnén: 1154-1566 KG/cm ² .	22		1,5		C/ty phát triển KS 6 điều tra năm 1994
	AN GIANG								
5	Núi Cẩm	Xã An Hảo – H. Tịnh Biên	Kinh độ: 104°59'40" Vĩ độ: 10°27'50"	Đá Granit . Rnén: 1578 – 1687 KG/cm ² . V: 1 – 2,5 m ³ .	2.918 (tr. đó: C ₂ : 100; P: 2.818)	1,5		1,5	Liên doanh Latina đang khai thác mỏ Đông Nam
6	Núi Dài nhỏ	Xã An Phú – H. Tịnh Biên	Kinh độ: 104°59'00" Vĩ độ: 10°36'13"	Rnén: 1333 KG/cm ² .	383 (tr. đó: P: 357; C ₁ : 13; C ₂ : 13)		1,5		C/ty LD Latina đang KT; 1/2 núi nằm trong KV cấm – CV tỉnh
7	Tà Lọt	Xã An Hảo – H. Tịnh Biên	-	-		3,12 ha			Cty Xây lắp An Giang



Phụ lục III

QUY HOẠCH KHAI THÁC CÁC MỎ KHOÁNG SẢN VÀ CÁC CƠ SỞ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀM NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở khai thác chế biến	Công suất	Tên mỏ khai thác	Quy hoạch trữ lượng khai thác	Vốn đầu tư	Ghi chú
Ghi chú: - Bao gồm các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng.						
I. CAO LẠNH		(1.000 T/N)	-	(TRIỆU TẤN)	(TỶ ĐỒNG)	
Giai đoạn đến năm 2010:		100	-	9	55	
1	Cụm khai thác & chế biến tại Phú Thọ	20	- Đốc Kéo - H. Hạ Hoà (P: 3,44 triệu tấn). - Láng Đồng - H. Thanh Sơn.	9	50	
2	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Ninh	30	- Cao lanh Pyrofilit Tấn Mài, xã Quảng Đức, H. Hải Hà	3	15	Cho SX vật liệu chịu lửa và XK
3	Cụm khai thác & CB tại Bình Phước	50	- Ấp 2 xã Minh Long, H. Chơn Thành (27,5 ha) - Công ty TNHH SX TM Hoàng Oanh - Ấp 6 xã Minh Hưng, H. Chơn Thành (75,6 ha) - Công ty TNHH KT CB Khoáng sản KL ấp 6 xã Minh Hưng.	4	30	
Giai đoạn 2011 – 2015:		100	-	10	60	
4	Cơ sở khai thác & CB tại Thái Nguyên	50	- Phương Nam, Xã Phú Lạc, H. Đại Từ, Thái Nguyên: P: 36 tr. tấn	5	30	
5	Cụm khai thác & chế biến tại Bình Phước	50	- Ấp 1 xã Minh Long, H. Chơn Thành (49 ha) - Ấp 3 xã Minh Thành, H. Bình Long (19 ha) - Ấp 5 xã Minh Hưng, H. Chơn Thành (125,6 ha)	5	30	
Giai đoạn 2016 – 2020:		20	-	2	10	
6	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Ninh	20	- Cao lanh Pyrofilit Tấn Mài, xã Quảng Đức, H. Hải Hà	2	10	
TỔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2020		220	-	21	125	
II. ĐẤT SÉT TRẮNG		(1.000 T/N)		(TRIỆU TẤN)	(TỶ ĐỒNG)	
Giai đoạn đến năm 2010:		200	-	4,335	90	
1	Cụm KT & CB tại H. Chí Linh, Hải Dương	140	- Mỏ Trúc Thôn, xã Cộng Hòa, H. Chí Linh (Phần mỏ đã được thăm dò, đang KT có trữ lượng 5,343 triệu tấn)	1,182	60	Công ty CP Trúc Thôn 24,28 ha
2	Cụm khai thác & chế biến tại H. Sóc Sơn, Hà Nội	60	- Gò Chai, xã Hiền Ninh, H. Sóc Sơn (P: 1,182 triệu tấn) - Nội Bài, xã Phú Minh, H. Sóc Sơn (P: 0,63 triệu tấn) - Gia Lông, xã Minh Trí, H. Sóc Sơn (P: 0,711 triệu tấn) - Phúc Hạ, xã Hồng Kỳ, H. Sóc Sơn (P: 0,63 triệu tấn)	3,153	30	

	Giai đoạn 2011 - 2015	120	-	6	90	
3	Cụm khai thác & CB tại Quảng Ninh	40	- Yên Thọ, T.T Mạo Khê, H. Đông Triều (A + B + C ₁ : 2,93 triệu tấn)	2	30	
4	Cụm khai thác & chế biến tại TP Hồ Chí Minh	40	- Đông Ba, xã Tân Thới, H. Thủ Đức (P: 3,132 triệu tấn)	2	30	
5	Cụm khai thác & CB tại Bình Dương	40	- Ông Quế, xã Tân Định, H. Bến Cát (P: 1 triệu tấn) - Bến Cát, T.T. Phước Mỹ, H. Bến Cát (P: 1 triệu tấn)	2	30	
	Giai đoạn 2016 - 2020	330	-	16,7	150	
6	Cụm khai thác & chế biến tại Bình Dương.	230	- Hòa Thành, xã Bình Chuẩn, H. Thuận An (P: 5 triệu tấn) - Thuận Giao, xã Thuận Giao, H. Thuận An (P: 1 triệu tấn) - Chánh Trung, Thị xã Thủ Dầu Một (C ₂ : 3,5 triệu tấn) - Đất Cuốc, H. Tân Uyên (C ₁ : 3 triệu tấn)	12,5	100	
7	Cụm khai thác & CB tại Đồng Nai	100	- Hang Nai, xã Phước An, H. Long Thành (C ₂ : 4,5 triệu tấn)	4,5	50	
	TỔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2020	650.000	-	27	330	
	III. FENSPAT	(1.000 T/N)		(TRIỆU TẤN)	(TỶ ĐỒNG)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	680	-	26,6	250	
1	Cụm khai thác & chế biến tại Vĩnh Phúc	130 (CS hiện có: 70)	- Khu Khán, Đông Khên, xã Quang Sơn, H. Lập Thạch - Hình Nhân, xã Tân Lập - H. Lập Thạch - Đồng Găng, xã Quang Yên - H. Lập Thạch - Đồi Ba, xã Đông Quế - H. Lập Thạch	5	50	Đầu tư mở rộng
2	Cụm KT & CB tại Thái Nguyên	200	- Phú Lạc, H. Đại Từ	7,5	70	
3	Cụm khai thác & chế biến tại Phú Thọ	150 (CS hiện có: 100)	- Dốc Kéo xã Ấm Hạ và xã Hương Xạ, H. Hạ Hoà - Yên Kiên, xã Yên Kiên, H. Đoan Hùng.	6,6	60	Đầu tư mở rộng
4	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Nam	200 (CS hiện có: 150)	- Đại Lộc, xã Đại Hiệp; Đại Nghĩa - H. Đại Lộc - Lộc Quang, xã Đại Đồng - H. Đại Lộc - Phú Toàn, xã Thăng Phước - H. Thăng Bình - Chiagan, xã Quế Hiệp, H. Quế Sơn - Bến Kém, H. Quế Sơn.	7,5	70	Đầu tư mở rộng
	Giai đoạn 2011 - 2015	375	-	14	140	-
5	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Bình	100	- Cự Năm - H. Bố Trạch - Khương Hà - H. Bố Trạch	3,7	40	Đầu tư mới

6	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Ngãi	200 (CS hiện có: 50)	- Mỏ Cà Đáo – H. Sơn Hà - Mỏ Nước Đang - H. Ba Tư - Làng Diều - H. Ba Tư	7,5	70	Đầu tư mở rộng
7	Cụm khai thác & chế biến tại Đắk Lắk	75 (CS hiện có: 25)	- Ea Kbo – H. Eakar - Ea Knop – H. Eakar	2,8	30	Đầu tư mở rộng
	Giai đoạn 2016 - 2020	510	-	19,4	195	-
8	Cụm khai thác & chế biến tại Lào Cai	100 (CS hiện có: 230)	- Bản Phiệt, Bản Cầm; Phong Hải; Thái Niên, H. Bảo Thắng - Văn Bàn, H. Văn Bàn - Bản Quẩn, H. Bảo Thắng - Làng Mạ, TT Khánh Yên, H. Văn Bàn - Sơn Mãn, Xã Vạn Hoá, TX Lào Cai - Lương Sơn, Xã Lương Sơn, H. Bảo Yên.	3,75	40	Đầu tư mở rộng
9	Cụm khai thác & chế biến tại Vĩnh Phúc	50 (CS hiện có: 200)	- Khu Khán, Đồng Khèn, xã Quang Sơn, H. Lập Thạch - Hình Nhân, xã Tân Lập, H. Lập Thạch - Đồng Găng, xã Quang Yên, H. Lập Thạch - Đồi Ba, xã Đồng Quế - H. Lập Thạch	2	20	Đầu tư mở rộng
10	Cụm khai thác & chế biến tại Quảng Nam	100 (CS đã đầu tư: 350)	- Đại Lộc, xã Đại Hiệp; Đại Nghĩa - H. Đại Lộc - Lộc Quang, xã Đại Đồng – H. Đại Lộc - Phú Toàn, xã Thăng Phước – H. Thăng Bình - Chiagan, xã Quế Hiệp, H. Quế Sơn - Bến Kém, H. Quế Sơn.	3,75	40	Đầu tư mở rộng
11	Cụm khai thác & chế biến tại Bình Định	200 (CS hiện có: 100)	- Núi Heo Du, H. Hoài Ân - Vĩnh Thạnh, H. Vĩnh Thạnh - Vĩnh Thịnh, H. Vĩnh Thạnh	7,5	70	Đầu tư mở rộng
12	Cụm khai thác & chế biến tại An Giang	60	- Thới Thuận, xã Thới Sơn, H. Tịnh Biên - Bà Đồi, Núi Bà Đồi, xã An Hảo, H. Tịnh Biên	2,4	25	Đầu tư mới
	TỔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2020	1.565	-	60	585	
	IV. CÁT TRẮNG	(1.000 T/N)	-	(TRIỆU TẤN)	(TỶ ĐỒNG)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	250	-	9	12,5	
1	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Bình	100	Mỏ cát Ba Đồn, xã Quảng Phương - H. Quảng Trạch (P: 10 tr. tấn)	3,6	5	
2	Cơ sở khai thác & CB tại TT – Huế	150	Mỏ cát Cầu Thiêm, xã Diên Hoà - H. Phong Điền (P: 49,1 tr. tấn)	5,4	7,5	

	Giai đoạn 2011 - 2015	500	-	18	25	
3	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Bình	100	Mỏ cát Ba Đồn, xã Quảng Phương - H. Quảng Trạch. Trữ lượng còn lại: 6,4 triệu tấn.	3,6	5	Đầu tư mở rộng
4	Cơ sở khai thác & CB tại Quảng Nam	200	Mỏ cát Kỳ Khương, Đông Nam thị xã Tam Kỳ (P: 47 triệu tấn)	7,2	10	
6	Cơ sở khai thác & CB tại Bình Thuận	100	Mỏ cát Cây Táo (Hồng Liêm), xã Hồng Liêm – H. Hàm Thuận Bắc. (P: 21 triệu tấn)	3,6	5	
7	Cơ sở khai thác & CB tại Bình Thuận	100	Mỏ cát Tân Thắng 1, xã Tân Thắng – H. Hàm Tân (P: 6 triệu tấn)	3,6	5	
	Giai đoạn 2016 - 2020	200	-	7,2	10	
8	Cơ sở khai thác & CB tại TT – Huế	100	Mỏ cát Cầu Thiêm, xã Điền Hoà - H. Phong Điền. Trữ lượng còn lại: 43,7 triệu tấn.	3,6	5	Đầu tư mở rộng
9	Cơ sở khai thác & CB tại Bình Thuận	100	Mỏ cát Dinh Thủy, xã Tân Hải – TX. LaGi (P: 20,7 triệu tấn) - C/ty CP VLXD và KS Bình Thuận đã được CP thăm dò	3,6	5	
	TỔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2020	950	-	34,2	47,5	
	V. ĐÔ LÔ MIT	(1.000 T/N)		(TRIỆU TẤN)	(TỶ ĐỒNG)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	50	-	3	5	
1	Cơ sở khai thác và CB tại Ninh Bình	50	Phú Sơn, xã Phú Sơn – huyện Nho Quan (P: 251,6 triệu tấn).	3	5	-
	Giai đoạn 2011 – 2015:	50	-	3	5	
2	Cơ sở khai thác và CB tại Ninh Bình	50	Phú Sơn, xã Phú Sơn – huyện Nho Quan (còn lại P: 248,6 tr. tấn) .	3	5	Đầu tư mở rộng
	TỔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2020	100	-	6	10	-
	VL. ĐÁ KHỐI	(1.000 M³/N)		(TRIỆU M³)	(TỶ ĐỒNG)	
	Giai đoạn đến năm 2010:	100	-	15	56	
1	Tại Yên Bái: + 03 cơ sở khai thác + 01 cơ sở khai thác	+ CS mỗi cơ sở: 5 + CS:	- Yên Thắng, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên. - Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên (P: 224 triệu m ³). - Núi Chuông, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên. - Thôn 3 xã An Phú – H. Lục Yên + Thôn Trung Thành, xã Minh Tiến, H. Lục Yên (trữ lượng cấp 122: 7,78 tr. m ³ ; tài nguyên cấp 333: 3,25 tr. m ³ ; C/ty TNHH Quảng Phát đã thăm dò và đang được Cục Địa chất & KS làm các thủ tục để cấp phép khai thác 8,89 ha). - Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng.	0,75 0,75 0,75 + QH diện tích khai thác: 8,89 ha	9	C/ty TNHH XD và TM PhanXipang (2,18 ha tại thôn Đông Phú); C/ty TNHH TM và SX Hùng Đại Dương (5,21 ha tại Núi Chuông); C/ty CP Đá quý vàng Yên Bái (4,44 ha tại xã Liễu Đô); DNTN DV SX trồng rừng 327 (4,92 ha tại thôn 3 xã An Phú).

2	Tại Bắc Kạn: 01 cơ sở khai thác	10	Thôn Nà Hai, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể.	1,5	6	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
3	Tại Thanh Hoá: 3 cơ sở khai thác	CS mỗi cơ sở: 10. Tổng CS: 30	- Làng Mực, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy (P: 4,6 triệu m ³). - Nậm Kiệt, xã Quan Đông, huyện Quan Hoá (P: 300 triệu m ³). - Núi Vức, xã Đông Vinh, huyện Đông Sơn (P: 9,342 triệu m ³).	1,5 1,5 1,5	18	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
4	Tại Nghệ An:		- Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng.			
5	Tại Quảng Nam: 1 cơ sở khai thác	10	- Núi Đá Thử, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên – C/ty Đầu tư phát triển XD – Bộ Xây dựng khai thác 16,7 ha	1,5	5	
6	Tại Khánh Hoà: 4 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 5 Tổng CS: 25	- Tân Dân I, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 50 triệu m ³). - Tân Dân II, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 15 triệu m ³). - Núi Đạn, xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh (C ₁ + C ₂ + P: 28,124 tr. m ³).	0,75 0,75 0,75	8	Núi Tân Dân (131 ha) gồm công ty MINECO (686 ha), Cty CP MLXD Khánh Hòa 1321 ha, Cty TNHH I thành viên KTCB Khánh Hòa, Cty TNHH Bách Việt.
7	Tại Đắk Lắk: 1 cơ sở KT	10	Chư Phốt, xã Ea Sol – H. Ea Hleo.	1,5	5	
8	Tại Lâm Đồng: 1 cơ sở KT	10	- Mỏ đá ốp lát Đăm Ri – H. Đa Hôuai (C ₁ : 559 nghìn m ³ ; C ₂ : 1.197 nghìn m ³) (X: 12.65.300 – 12.66.100; Y: 7.95.700 – 7.96.600)	1	5	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
8	Tại An Giang: 1 cơ sở KT	10	Núi Dài Nhỏ, xã An Phú, huyện Tịnh Biên (P: 396 triệu m ³).	1,5	5	
	Giai đoạn 2011 - 2015	90	-	14	48	
1	Tại Thái Nguyên: 1 cơ sở khai thác	10	Quang Sơn, xã La Hiên, huyện Võ Nhai. P: 35 triệu m ³ .	1,5	6	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
2	Tại Thanh Hoá: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 20	- Núi Mầu, xã Cẩm Vân, H. Cẩm Thủy (P: 2,1 triệu m ³). - Núi Bến, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc (P: 8,992 triệu m ³).	2,1 1,5	12	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
3	Tại Nghệ An: 1 cơ sở khai thác	10	Núi Phu Lợi, H. Tân Kỳ (P: 5 triệu m ³). - Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng.	1,5	5	
4	Tại Bình Định: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 5 Tổng CS: 10	- An Trường, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn. - Canh Vinh, xã Canh Vinh, H. Vân Canh (P: 83,3 triệu m ³).	0,75 0,5	5	
5	Tại Khánh Hoà: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 20	- Cây Tra, phía Bắc Đèo Cả (P: 30 triệu m ³) - Quang Sơn, xã Phước Tiến, huyện Bắc Ái (C ₂ + P: 2,414 tr. m ³).	1,5 1,5	10	
6	Tại Đồng Nai: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 5 Tổng CS: 10	- Hang Dơi, xã Gia Canh, huyện Định Quán. - Núi Đồi 1, xã Gia Canh, huyện Định Quán.	0,75 0,75	5	

7	Tại An Giang: 1 cơ sở KT	10	Núi Cấm, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên (P: 2.918 triệu m ³).	1,5	5	
	Giai đoạn 2016 đến 2020	145	-	22	76	
1	Tại Yên Bái: 1 cơ sở KT	10	- Liễu Đô, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên (P: 224 triệu m ³). - Các mỏ trong quy hoạch thăm dò tại phụ lục II đã được Bộ TNMT cấp phép thăm dò và Hội đồng ĐGTL khoáng sản phê duyệt trữ lượng.	1,5	6	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương
2	Tại Thái Nguyên: 1 cơ sở KT	10	- Núi Chúa, huyện Phú Lương.	1,5	5	
3	Tại Thanh Hoá: 2 cơ sở KT	- 1 cơ sở: 15 - 1 cơ sở: 10	- Nậm Kiệt, xã Quan Đông, huyện Quan Hoá. (P: 298,5 triệu m ³). - Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc (P: 8,492 triệu m ³).	2,5 1,5	15	Đầu tư thiết bị cưa dây kim cương (mở rộng cơ sở hiện có).
4	Tại Quảng Nam: 2 cơ sở khai thác	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 20	- Chu Lai, xã Tam Nghĩa, H. Núi Thành (C ₂ + P: 48,95 triệu m ³). - Đá Tịnh, xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn (P: 20,53 triệu m ³).	1,5 1,5	10	
5	Tại Bình Định: 1 cơ sở KT	10	- An Trường, xã Nhơn An, huyện An Nhơn.	1,5	5	
6	Tại Phú Yên: 1 cơ sở KT	10	- Lãnh Tú, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân (P: 53 triệu m ³).	1,5	5	
7	Tại Khánh Hoà: 3 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 30	- Tân Dân I, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 48,5 triệu m ³). - Tân Dân II, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh (P: 13,5 triệu m ³). - Núi Đạn, xã Xuân Sơn, huyện Vạn Ninh (P: 26,624 triệu m ³).	1,5 1,5 1,5	15	Đầu tư mở rộng
			- Công ty CP VLXD Khánh Hoà đã thăm dò mỏ (C ₁ : 2,438 triệu m ³ ; C ₂ : 1,599 triệu m ³) đang xin cấp phép khai thác tại mỏ đá Tân Dân (toạ độ: X: 1409500; 1409508; 1409648; 1409896; 1410213; 1410255; 1409857; 1409786; 1409790; Y: 609990; 610064; 610257; 610317; 610301; 610213; 610134; 610070; 609990).	+ QH diện tích khai thác: 13,21 ha		
8	Tại Ninh Thuận: 2 cơ sở KT	CS mỗi cơ sở: 10 Tổng CS: 20	- Bàu Ngự, xã Phước Nam, H. Phước Ninh (C ₂ + P: 4,874 triệu m ³). - Giếng Nấp, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải (P: 12,067 triệu m ³).	1,5 1,5	10	
9	Tại An Giang: 1 cơ sở KT	10	Núi Cấm, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên (P: 2.916,5 triệu m ³).	1,5	5	Đầu tư mở rộng
	TỔNG CỘNG ĐẾN NĂM 2020	335	-	51	180	



Phụ lục IV

QUY HOẠCH CÁC MỎ KHOÁNG SẢN DỰ TRỮ CHO CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên mỏ khoáng sản	Vị trí địa lý	Toạ độ	Chất lượng (thành phần hoá: %)	Trữ lượng mỏ (triệu tấn)	Mức độ thăm dò	Ghi chú
I. CAO LẠNH							
TOÀN QUỐC: TỔNG SỐ MỎ: 58 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 466,105 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 5 MỎ		
VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG							
TỔNG SỐ MỎ: 8 MỎ		TRỮ LƯỢNG 20,285 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 1 MỎ		
HÀ NỘI		TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ			TỔNG TÀI NGUYÊN: 16,387 TRIỆU TẤN		
SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ							
1	Thanh Hà	Xã Thanh Hà, H. Sóc Sơn		SiO ₂ : 63,71; Al ₂ O ₃ : 17,72; Fe ₂ O ₃ : 0,99	P: 2,931		-
2	Nội Bài	Xã Mai Đình, H. Sóc Sơn		SiO ₂ : 61,5; Al ₂ O ₃ : 17,21; Fe ₂ O ₃ : 2,06	P: 3,095		-
3	Phú Nghĩa, Phú Thịnh	Xã Phú Thịnh, Minh Phú, huyện Sóc Sơn		Al ₂ O ₃ : 17,79 - 20,07	P: 5,862		-
4	Vệ Linh	Xã Vệ Linh, H. Sóc Sơn			P: 4,247		-
VĨNH PHÚC		TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ			TỔNG TÀI NGUYÊN: 4,15 TRIỆU TẤN		
SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 1 MỎ							
5	Nhân Lý	Xã Tam Quan, H. Tam Đảo	Kinh độ: 105°34'52" Vĩ độ: 21°26'06"	Al ₂ O ₃ : 20,69; Fe ₂ O ₃ : 2,1	P: 1,3	Đoàn ĐC HN tìm kiếm năm 1994.	-
6	Xóm Mới	Xã Thành Vân, H. Tam Dương	Kinh độ: 105°34'15" Vĩ độ: 21°19'10"	Al ₂ O ₃ : 20,69; Fe ₂ O ₃ : 2,1. Chất lượng cao lạnh không đều	Tổng: 1,6; tr. đó: C ₁ : 0,1; P: 1,5.	Đoàn ĐC HN khảo sát năm 1994	-
7	Trương Thành	Xã Bắc Bình, H. Lập Thạch	Kinh độ: 105°30'30" Vĩ độ: 21°29'00"	Al ₂ O ₃ : 22,9; Fe ₂ O ₃ : 0,14 - 2,4. Cao lạnh màu trắng; chất lượng tốt	Chưa xác định	Đoàn ĐC HN phổ tra năm 1994	-
8	Thanh Vân	Xã Thanh Vân, Định Trung, H. Tam Đảo		Al ₂ O ₃ : 30 - 39; Fe ₂ O ₃ : 0,5 - 2	C ₂ : 1,25	Đoàn ĐC 39 khảo sát năm 1969	-
VÙNG ĐÔNG BẮC							
TỔNG SỐ MỎ: 12 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 149,5 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 3 MỎ		
LÀO CAI		TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ			TỔNG TÀI NGUYÊN: 7,57 TRIỆU TẤN		
SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ							
9	Làng Bôn	Xã Minh Tân, H. Bảo Yên	Kinh độ: 104°25'50" Vĩ độ: 22°14'53"	Al ₂ O ₃ : 30,54; Fe ₂ O ₃ : 0,4; SiO ₂ : 55,48	P: 1,069	Điều tra lập BD Địa chất 1/ 50.000	-
10	Tả Phiến	H. Sa Pa	Kinh độ: 104°04'30" Vĩ độ: 22°25'20"	Al ₂ O ₃ : 36 - 38; Fe ₂ O ₃ : 3 - 4	P: 1,393	Đoàn 204 tìm kiếm năm 1969	-
11	Ngòi Xum - Ngòi Ân	Xã Thái Niên, H. Bảo Thắng	Kinh độ: 104°05'00" Vĩ độ: 22°25'00"	SiO ₂ : 50,10; Al ₂ O ₃ : 31,44; Fe ₂ O ₃ : 0,91	C ₂ : 3,795	LĐĐC Tây Bắc tìm kiếm năm tỉ mỉ năm 1983	-

12	Làng Múc	TP. Lào Cai	Kinh độ: 103°59'25" Vĩ độ: 22°28'40"	Al ₂ O ₃ : 25 – 30; Fe ₂ O ₃ : 0,7 – 1,57	A + B + C ₁ : 1,316		-
TUYÊN QUANG		TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 8,3 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
13	Đồng Gianh	Xã Tân Trào, Bình Yên, Lương Thiện, H. Sơn Dương	Kinh độ: 105°26'10" Vĩ độ: 21°44'20"	SiO ₂ : 48,96; Al ₂ O ₃ : 28; TiO ₂ : 0,16; Fe ₂ O ₃ : 2	C ₁ + C ₂ : 5,2	Đoàn 110 tìm kiếm năm 1983	-
14	Thái Sơn	Xã Thái Sơn, H. Hàm Yên	Kinh độ: 105°05'15" Vĩ độ: 22°00'07"		P: 1	-	Hạn chế HDKS (ý kiến tỉnh gửi Bộ XD)
15	Lương Vượng	H. Yên Sơn	Kinh độ: 105°13'56" Vĩ độ: 21°47'37"	SiO ₂ : 57,77 ; Al ₂ O ₃ : 21,15; Fe ₂ O ₃ : 5,96	P: 1,4	XN TDKT KS 109 điều tra năm 2000	-
THÁI NGUYÊN		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 1,329 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
16	Núi Hồng	Xã Yên Lãng, H. Đại Từ	Kinh độ: 105°31'15" Vĩ độ: 21°42'20"	Al ₂ O ₃ : 27,69 – 31,07; SiO ₂ : 45,99 - 51,77; Fe ₂ O ₃ : 2,89 – 3,57	B + C ₁ + C ₂ : 1,329	Đoàn 110 tìm kiếm năm 1983	-
QUẢNG NINH		TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 133 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 3 MỎ	
17	Đèo Mây	Xã Quảng Lâm, H. Đầm Hà Xã Lục Hồn, H. Bình Liêu	Kinh độ: 107°34'44" Vĩ độ: 21° 27' 55"	Thân 1: Al ₂ O ₃ : 32,65 - 17,66; TiO ₂ : 0,63 - 0,99; Fe ₂ O ₃ : 0,52 - 0,73; Thân 2: Al ₂ O ₃ : 19,55; SiO ₂ : 66,36; Fe ₂ O ₃ : 2,34;	Điểm khoáng sản có triển vọng	Tìm kiếm năm chi tiết năm 1994	Đang khai thác
18	Nà Làng	Xã Tinh Húc, H. Bình Liêu	Kinh độ: 107°23'20" Vĩ độ: 21° 32'35"	Thân 1: Al ₂ O ₃ : 28,58 - 17,53; SiO ₂ : 56,80 - 70,16; Fe ₂ O ₃ : 1,31 - 1,54; Thân 2: SiO ₂ : 70,44; Al ₂ O ₃ : 19,83; Fe ₂ O ₃ : 1,40;	P: 133	Tìm kiếm năm chi tiết năm 1994	-
19	Ping Hồ	Xã Quảng Lâm, H. Đầm Hà	Kinh độ: 107°33'43" Vĩ độ: 21° 27'07"	Al ₂ O ₃ : 18,85; SiO ₂ : 69,19; Fe ₂ O ₃ : 1,39	Điểm khoáng sản có triển vọng	Lập bản đồ năm 1981	-
20	Mộc Pai Tiên	Xã Quảng Sơn, H. Hải Hà	Kinh độ: 107°36'10" Vĩ độ: 21° 29' 20"	Thân 1: Al ₂ O ₃ : 30,38; Fe ₂ O ₃ : 1,32; Thân 2: Al ₂ O ₃ : 20,26; Fe ₂ O ₃ : 0,4 - 0,6. Thân 3: Al ₂ O ₃ : 20,11 - 30,34; Fe ₂ O ₃ : 1,34 - 6,14; Thân 4: Al ₂ O ₃ : 23,14 - 35,65; Fe ₂ O ₃ : 1,44 - 0,47.	Điểm khoáng sản có triển vọng	Tìm kiếm phổ tra	-
VÙNG BẮC TRUNG BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 7 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 20,5 TRIỆU TẤN				CHƯA KHẢO SÁT: 1 MỎ	
NGHỆ AN		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 7,237 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA KS: 1 MỎ	
21	Nghi Văn	Xã Nghi Văn, H. Nghi Lộc và Trù Sơn, H. Đô Lương	-	SiO ₂ : 56,92; Al ₂ O ₃ : 24,35; Fe ₂ O ₃ : 5	7 (5 triệu m ³)	đã điều tra đánh giá	Theo công văn Sở XD Nghệ An
HÀ TĨNH		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 1 MỎ	
22	Thượng Tuy	H. Hương Sơn	-		Điểm khoáng sản		Tính bổ sung mỏ
TT - HUẾ		TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 13,54 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
23	A Sầu	Bản A Sầu, xã Hương Lâm, H. A Lưới	Kinh độ: 107°20'37" Vĩ độ: 16°07'22"	Al ₂ O ₃ : 28,12 – 33,65; Fe ₂ O ₃ : 0,64 – 4,38;	P: 1,4	Đoàn ĐC 207 tìm kiếm năm chi tiết năm 1991	-
24	Đường 12	Xã Phú Vinh, huyện A Lưới	Kinh độ: 107°16'41" Vĩ độ: 16°14'15"	Al ₂ O ₃ : 28,12 – 33,65; Fe ₂ O ₃ : 0,33 – 0,64. SiO ₂ : 51,14 – 56,68	P: 1,9	LĐ ĐC Bắc Trung Bộ khảo sát năm 2000	-

25	Khánh Mỹ	Xã Phong Thu, H. Phong Điền	Kinh độ: 107°22'37" Vĩ độ: 16°33'43"	Al ₂ O ₃ : 16,44 - 20,04; Fe ₂ O ₃ : 0,29 - 1,2	P: 1,279		-
26	Văn Xá	Xã Hương Văn, H. Hương Trà	Kinh độ: 107°27'47" Vĩ độ: 16°30'52"	Al ₂ O ₃ : 17,89; Fe ₂ O ₃ : 1,5	C ₂ : 7,9	Đoàn ĐC 406 tìm kiếm năm sơ bộ năm 1976	Chất lượng thấp
27	Lai Bằng	Xã Hương Văn, H. Hương Trà	Kinh độ: 107°27'00" Vĩ độ: 16°29'14"	Al ₂ O ₃ : 17,0 - 24,87; Fe ₂ O ₃ : 1,0 - 4,03	C ₂ : 1,066	Đoàn ĐC 406 thăm dò 1987	-
VÙNG NAM TRUNG BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ			TRỮ LƯỢNG: 40 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
QUẢNG NGÃI		TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 3,555 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ	
28	Tịnh Thọ	Xã Tịnh Thọ, H. Sơn Tịnh	Kinh độ: 108°45'00" Vĩ độ: 15°14'00"	Cao lanh màu trắng xám; độ thu hồi dưới rây 0,05 mm: 45,8. Al ₂ O ₃ : 6,98 - 12,49; Fe ₂ O ₃ : 1,47 - 2,34	C ₂ : 1,855	Đã được thăm dò 1980	-
29	An Điểm	Xã Bình Chương, H. Bình Sơn	Kinh độ: 108°43'50" Vĩ độ: 15°15'58"	SiO ₂ : 55,65 - 59,20; Al ₂ O ₃ : 20,58 - 22,85; Fe ₂ O ₃ : 7,34 - 8,46	C ₂ : 1,7	LD ĐC 5 thăm dò 1980	-
BÌNH ĐỊNH		TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 37 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ	
30	Phù Cát	Xã Phù Kim, H. Phù Cát	Kinh độ: 109°03'16" Vĩ độ: 14°01'30"	Al ₂ O ₃ : 27 - 33; Fe ₂ O ₃ : 1,5 - 2,96	11,612; tr.đó C ₁ : 0,889; C ₂ : 10; P: 0,723	Tìm kiếm năm 1986	-
31	Long Mỹ	Xã Long Mỹ, H. Tuy Phước	Kinh độ: 109°07'06" Vĩ độ: 13°44'10"	Al ₂ O ₃ : 27,39; Fe ₂ O ₃ : 2,84	C ₁ +C ₂ : 25,176	Tìm kiếm năm 1987	-
VÙNG TÂY NGUYÊN							
TỔNG SỐ MỎ: 11 MỎ			TRỮ LƯỢNG: 154,6 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
GIA LAI		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 1,232 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ	
32	Ya Un	Xã Ya Un, H. Chư Sê	Kinh độ: 108°15'20" Vĩ độ: 13°34'50"	SiO ₂ : 44,72; Al ₂ O ₃ : 22; Fe ₂ O ₃ : 4,7	P: 1,232 (0,77 triệu m ³)	Liên đoàn Địa chất 7 tìm kiếm sét.	-
KON TUM		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 5,7 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ	
33	Đắk Cấm	TX Kon Tum	Kinh độ: 107°59'30" Vĩ độ: 14°25'30"	SiO ₂ : 45,19 - 67,5; Al ₂ O ₃ : 25,5 - 37,19; Fe ₂ O ₃ : 0,92 - 2,27	B + C ₁ : 5,7	Đoàn ĐC 506 tìm kiếm năm 1986	-
ĐẮK LĂK		TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 37 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 0 MỎ	
34	EakNop	TT EakNop, H. EaKar	Kinh độ: 108°34'04" Vĩ độ: 12°48'20"	Al ₂ O ₃ : 32,2 - 34,2; TiO ₂ : 0,2 - 0,3; Fe ₂ O ₃ : 0,24 - 0,35	C ₁ + C ₂ : 3	Đoàn 704 thăm dò	-
35	Mỏ Km 64 - 68	H. M'Đrăk	-	SiO ₂ : 58,2 - 58,3; Al ₂ O ₃ : 32,2 - 34,2; Fe ₂ O ₃ : 0,25 - 0,4; R ₂ O: 4,8 - 7,07	P: 30	Đoàn 704 khảo sát sơ bộ	-
36	M'Đrăk	H. M'Đrăk	Kinh độ: 108°46'40" Vĩ độ: 12°44'20"	SiO ₂ : 70 - 72; Al ₂ O ₃ : 17 - 19 Cao lanh có chất lượng thấp	P: 3,9	LD ĐC 6 tìm kiếm năm 1986	-

	ĐẮK NÔNG	TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 4,24 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
37	Quảng Thành	Xã Quảng Thành, TX Gia Nghĩa	Kinh độ: 107° 36' 30" Vĩ độ: 12° 58' 30";	SiO ₂ : 63,1; Al ₂ O ₃ : 23,82; Fe ₂ O ₃ : 3,35	P: 2,24	Đoàn 704 khảo sát	-
38	Quảng Sơn	H. ĐăkGlông	Kinh độ: 107° 53' 00" Vĩ độ: 12° 04' 30";	Cao lanh có độ trắng cao; SiO ₂ : 64,67; Al ₂ O ₃ : 23,4; Fe ₂ O ₃ : 1,38	P: 2	Mới được phát hiện	-
	LÂM ĐỒNG	TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 106,54 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
39	Tây Hồ	Thành phố Đà Lạt	-	Cao lanh phong hoá từ đá granit; Al ₂ O ₃ : 27,56 – 31,1; Fe ₂ O ₃ : 0,9 – 1,24	C ₁ + C ₂ : 13,2	Đoàn 601 thăm dò năm 1980	-
40	Cam Ly	Thành phố Đà Lạt	Kinh độ: 108° 25' 30" Vĩ độ: 11° 56' 20";	Dạng thấu kính màu trắng, nâu nhạt, mịn, dẻo. SiO ₂ : 43,12. Al ₂ O ₃ : 33,04; Fe ₂ O ₃ : 6,22	P: 50	Đoàn 601 thăm dò 1980	-
41	Đatenta (Preen)	Thành phố Đà Lạt	Kinh độ: 108° 28' 03" Vĩ độ: 11° 53' 14";	cao lanh phong hoá màu trắng; trắng xám; dẻo mịn; SiO ₂ : 45,33 – 69,45; Al ₂ O ₃ : 19,48 – 35,8; Fe ₂ O ₃ : 0,66 – 2,86	P: 36,9	Đoàn 601 thăm dò 1982	-
42	Đa Nhim	H. Đơn Dương	Kinh độ: 108° 37' 31" Vĩ độ: 11° 50' 38";	Cao lanh phong hoá từ đá granit aplit; màu trắng; trắng xám; mịn dẻo; SiO ₂ : 63,08; Al ₂ O ₃ : 19,2 – 26,7; Fe ₂ O ₃ : 0,57	P: 6,44	LĐ 6 khảo sát sơ bộ	-
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						
	TỔNG SỐ MỎ: 18 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 81,22 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
	TP HỒ CHÍ MINH	TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 16,65 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
43	Đông Thạch	H. Hóc Môn	Kinh độ: 106° 54' 56" – 106° 39' 36"; Vĩ độ: 10° 53' 37" – 10° 54' 56"	Cát sạn sỏi chứa cao lanh màu trắng đục dày 1 – 3 m; SiO ₂ : 63,44; Al ₂ O ₃ : 21,65; Fe ₂ O ₃ : 2,49	P: 3,648	đã được tìm kiếm sơ bộ	-
44	Thủ Dầu Một	Xã Hoà Thành	Kinh độ: 106° 41' 00" Vĩ độ: 10° 58' 42"	Al ₂ O ₃ : 9,86 – 24,89; Fe ₂ O ₃ : 0,96 – 1,77	P: 13	Đoàn 500 tìm kiếm năm 1982	-
	BÌNH PHƯỚC	TỔNG SỐ MỎ: 6 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 17 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
45	ấp Đông Phát	Huyện Bình Long	-	Al ₂ O ₃ : 17,35 – 30,49; SiO ₂ : 36 – 64,77; Fe ₂ O ₃ : 6,67 – 15,9	C ₂ : 1,97	Phổ tra năm 1978	-
46	Minh Đức	Xã Minh Đức, H. Bình Long	Kinh độ: 106° 34' 22" Vĩ độ: 11° 35' 16"	SiO ₂ : 58,49 – 62,68; TiO ₂ : 1,38 – 1,56; Al ₂ O ₃ : 17,88 – 19,15; Fe ₂ O ₃ : 5,75 – 7,38	P: 3	Sở CN Bình Phước (1999).	-
47	Tân Hiệp	Xã Đồng Nơ, H. Bình Long	Kinh độ: 106° 30' 40" Vĩ độ: 11° 31' 00"	SiO ₂ : 55,42; TiO ₂ : 1,33; Al ₂ O ₃ : 30,73; Fe ₂ O ₃ : 1,00; FeO: 0,12	P: 3,48	Lập bản đồ năm 2004	-
48	Suối Lạnh	Xã Đồng Nơ, H. Bình Long	Kinh độ: 106° 34' 15" Vĩ độ: 11° 31' 00"	SiO ₂ : 59,00; TiO ₂ : 0,93; Al ₂ O ₃ : 27,94; Fe ₂ O ₃ : 0,75; FeO: 0,21	P: 1,96	Lập bản đồ năm 2004	-
49	Suối Đồi	TT Chơn Thành, H. Chơn Thành	Kinh độ: 106° 39' 12" Vĩ độ: 11° 28' 20"	SiO ₂ : 59,46÷63,9; Al ₂ O ₃ : 23,8÷28,99; Fe ₂ O ₃ : 1,07÷1,54	P: 1,2	Lập bản đồ năm 2004	-
50	Nam Suối Cái	TT Chơn Thành, H. Chơn Thành	Kinh độ: 106° 40' 04" Vĩ độ: 11° 22' 40"	SiO ₂ : 70,51; TiO ₂ : 0,89; Al ₂ O ₃ : 18,87; Fe ₂ O ₃ : 1,04; FeO: 50,22	P: 5,369	Lập bản đồ năm 2004	-

	BÌNH DƯƠNG	TỔNG SỐ MỎ: 6 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 33,72 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
51	Long Nguyên	Xã Long Nguyên, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°32'45" Vĩ độ: 11°15'26"	SiO ₂ : 69; Al ₂ O ₃ : 18,8; Fe ₂ O ₃ : 2,9 FeO: 0,7	C ₂ : 2,75	Đã tìm kiếm năm 1982.	-
52	Chánh Lưu	Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°39'40" Vĩ độ: 11°08'15"	SiO ₂ : 68,3; Al ₂ O ₃ : 19; Fe ₂ O ₃ : 1,4	B + C ₁ + C ₂ : 3,472	Thăm dò 1982	Đang khai thác.
53	Hoà Định	Xã Thới Hoà, H. Bến Cát	Kinh độ: 106°37'41" Vĩ độ: 11°05'30"	SiO ₂ : 65,3; Al ₂ O ₃ : 19; Fe ₂ O ₃ : 1,5; TiO ₂ : 0,9.	C ₂ : 8	Đã tìm kiếm (1982). Bộ CN đã bàn giao cho tỉnh 2 khu vực ở ấp 1 và ấp 3, xã Thới Hoà để KT tận thu.	Đang khai thác quy mô nhỏ.
54	Áp Dừa	Xã Bình Chuẩn, Thuận Giáo, H. Thuận An	Kinh độ: 106°42'14" Vĩ độ: 11°58'03"	SiO ₂ : 69,3; Al ₂ O ₃ : 19,5; Fe ₂ O ₃ : 1,2	P: 1,7	Điều tra khi lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1:50.000.	-
	ĐỒNG NAI	TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 13,87 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
55	Phước Thọ	H. Nhơn Trạch		Độ thu hồi: 49,51.	P: 6,270	Tìm kiếm sơ bộ	-
56	Nhơn Trạch	H. Nhơn Trạch		-	P: 2	Đoàn 603 đã TK sơ bộ	-
57	Phước Thiển	H. Nhơn Trạch		Độ thu hồi: 61 - 65	P: 1,1	Tìm kiếm sơ bộ	-
2. ĐẤT SÉT TRẮNG							
TOÀN QUỐC: TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 4,561 TRIỆU TẤN				CHƯA KHẢO SÁT: 2 MỎ	
VÙNG ĐỒNG BÀNG SÔNG HỒNG							
TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ			TRỮ LƯỢNG: 0,239 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
HÀ NỘI		TỔNG SỐ MỎ: 4 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 0,239 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
1	Trại Rừng	Xã Hồng Kỳ, H. Sóc Sơn			P: 0,239		
VÙNG ĐÔNG BẮC							
TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ			TRỮ LƯỢNG: 4,322 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
THÁI NGUYÊN		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 1,329 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
2	Núi Hồng	Xã Yên Lãng, H. Đại Từ	Kinh độ: 105°31'15" Vĩ độ: 21°42'20"	Al ₂ O ₃ : 27,69 - 31,07; SiO ₂ : 45,99 - 51,77; Fe ₂ O ₃ : 2,89 - 3,57	B + C ₁ + C ₂ : 1,329	Đoàn 110 tìm kiếm năm 1983	
QUẢNG NINH		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 2,93 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
3	Yên Thọ	T.T Mạo Khê, H. Đông Triều			A + B + C ₁ : 2,93		

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						
TỔNG SỐ MỎ : 2 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 0 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 2 MỎ		
BÌNH DƯƠNG	TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 0 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 2 MỎ		
4 Ông Quế	Xã Tân Định, H. Bến Cát	Kinh độ: 106° 38' 20" Vĩ độ: 11° 02' 40"	-	Điểm khoáng sản	Điều tra trong lập bản đồ ĐC khoáng sản, tỷ lệ 1:50.000.	Nhân dân địa phương đang khai thác nhỏ. Tiếp tục điều tra cơ bản
5 Thuận Giao	Xã Thuận Giao, H. Thuận An	Cao lanh màu xám trắng dẻo; chất lượng tương đối tốt; chỉ số dẻo: 12 - 19		Chưa xác định		Tiếp tục điều tra cơ bản
3. FENSPAT						
TOÀN QUỐC	TỔNG SỐ MỎ : 9 MỎ	TRỮ LƯỢNG : 1,5 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 5 MỎ		
VÙNG ĐÔNG BẮC						
TỔNG SỐ MỎ : 1 MỎ		CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		CHƯA KHẢO SÁT : 1 MỎ		
LÀO CAI	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 1 MỎ		
1 Long Phúc	Xã Long Phúc, H. Bảo Yên	Kinh độ: 104° 28' 40" Vĩ độ: 22° 11' 35"	Na ₂ O + K ₂ O > 7; Fe ₂ O ₃ < 0,5.	Điểm khoáng sản		Đang tìm kiếm đánh giá, có triển vọng
VÙNG BẮC TRUNG BỘ						
TỔNG SỐ MỎ : 2 MỎ		CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		CHƯA KHẢO SÁT : 2 MỎ		
NGHỆ AN	TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 2 MỎ		
2 Hòn Cầu	Xã Diễn Yên, H. Diễn Châu	Kinh độ: 105° 34' 15" Vĩ độ: 19° 05' 45"	-	Điểm khoáng sản	-	Mỏ nhỏ
3 Đại Sơn	Xã Đại Sơn, H. Đô Lương	Kinh độ: 105° 27' 47" Vĩ độ: 18° 48' 30"	-	Điểm khoáng sản	LĐ ĐC điều tra sơ bộ	Tiếp tục điều tra cơ bản
VÙNG NAM TRUNG BỘ						
TỔNG SỐ MỎ : 3 MỎ		CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		CHƯA KHẢO SÁT : 3 MỎ		
QUẢNG NGÃI	TỔNG SỐ MỎ: 10 MỎ	CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 5 MỎ		
4 Ba Bích	Xã Ba Bích, H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 45' 00" Vĩ độ: 14° 43' 47"	K ₂ O + Na ₂ O : 5,69 - 10,8; Fe ₂ O ₃ : 0,4 - 2,04; SiO ₂ : 62,44 - 66,08	Điểm khoáng sản	-	Tiếp tục điều tra cơ bản
5 Nước Đàng	Xã Ba Bích, H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 42' 40" Vĩ độ: 14° 42' 08"	K ₂ O + Na ₂ O : 9,5	Điểm khoáng sản	Đoàn 502 tìm kiếm	Tiếp tục điều tra cơ bản
6 Làng Dữu	Xã Ba Bích, H. Ba Tư	Kinh độ: 108° 45' 00" Vĩ độ: 14° 43' 47"	K ₂ O + Na ₂ O: 5,89	Điểm khoáng sản	Đoàn 502 tìm kiếm	Tiếp tục điều tra cơ bản
VÙNG TÂY NGUYÊN						
TỔNG SỐ MỎ : 1 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 1,5 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 1 MỎ		
GIA LAI	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 1,5 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 1 MỎ		

7	Kan năk	Xã Đông và xã Lơ Ku, H. Kbang	Kinh độ: 108°33'30" Vĩ độ: 14°10'		1,5		
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ			CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG			CHƯA KHẢO SÁT: 2 MỎ	
NINH THUẬN		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 1 MỎ	
8	Đèo Krông Pha	Xã Lâm Sơn, H. Ninh Sơn	Kinh độ: 108°40'55" Vĩ độ: 11°49'42"	Mỏ có nguồn gốc pecmatit. Thành phần khoáng vật: Fenspat kali: 60 - 75; thạch anh: 20 - 25	Điểm khoáng sản	Nguyễn-Kính Quốc phổ tra tháng 6 năm 1976	Tiếp tục điều tra cơ bản
BÌNH THUẬN		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 1 MỎ	
9	Tám Ru	Xã Phan Điền; huyện Bắc Bình	Kinh độ: 108°32'37" Vĩ độ: 11°17'50"	Fenspat: 65 - 70; thạch anh: 20 - 25; biotit: 55	điểm quặng có triển vọng	Nguyễn Kính Quốc phát hiện năm 1978	Tiếp tục điều tra cơ bản
4. CÁT TRẮNG							
TOÀN QUỐC		TỔNG SỐ MỎ: 25 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 433,052 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT: 4 MỎ	
VÙNG BẮC TRUNG BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 7 MỎ			TRỮ LƯỢNG: 56,5 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
QUẢNG TRỊ		TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 16 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: MỎ	
1.	Bắc Cửa Việt	Xã Gio Hải, H. Gio Linh	Kinh độ: 107°07'15" - 107°10'05"; Vĩ độ: 16°54'16" - 16°56'57"	SiO ₂ : 99,34; Fe ₂ O ₃ : 0,04	P: 4		
2.	Nam Cửa Việt	Xã Triệu Vân; Triệu Trạch, H. Triệu Phong	Kinh độ: 107°12'25" - 107°15'11"; Vĩ độ: 16°48'37" - 16°52'13"	SiO ₂ : 99,11 - 99,32; Fe ₂ O ₃ : 0,05	12; trong đó: C ₂ : 5; P: 7		
THỪA THIÊN-HUẾ		TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 40,5 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 3 MỎ	
3.	Cầu Thiêm	Xã Điền Hoà, H. Phong Điền	Kinh độ: 107°23'30" Vĩ độ: 16°37'30"	SiO ₂ : 99,3 - 99,6; Fe ₂ O ₃ : 0,03 - 0,07	P ₂ : 29,1		Đã thẩm dò 20 triệu tấn
4.	Phong Điền	Xã Phong Chương, Phong Hoà, Phong Bình, H. Phong Điền	-	-	Chưa xác định	-	Tiếp tục điều tra cơ bản
5.	Điền Hoà	Xã Điền Hoà, H. Phong Điền	Kinh độ: 107°26'40" Vĩ độ: 16°42'30"	SiO ₂ : 99,18; Fe ₂ O ₃ : 0,08	P: 11,4		
6.	Phong Sơn	H. Hương Điền	-	-	Chưa xác định	Đoàn 406 phát hiện và tìm kiếm sơ bộ năm 1978	Tiếp tục điều tra cơ bản
7.	Vĩnh Phú	Xã Vĩnh Phú, H. Phú Vang			Chưa xác định	-	Tiếp tục điều tra cơ bản

VÙNG NAM TRUNG BỘ						
TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 174,5 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT: 1 MỎ		
QUẢNG NAM	TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 1 MỎ		
8.	Bình Tú Xã Bình Tú, H. Thăng Bình	Kinh độ: 108° 25' 11" Vĩ độ: 15° 41' 23"	SiO ₂ : 98,46; TiO ₂ : 0,15; Al ₂ O ₃ : 0,38; Fe ₂ O ₃ : 0,17. FeO: 0,2; MgO: 0.	P ₁ : 60 (40 triệu m ³)	-	-
9.	Tam Anh Xã Tam Anh, H. Tam Kỳ	Kinh độ: 108° 33' 57" Vĩ độ: 15° 31' 25"	-	Điểm khoáng sản	-	Tiếp tục điều tra cơ bản
10.	Hương An Xã Quế Phú, H. Quế Sơn	Kinh độ: 108° 19' 44" Vĩ độ: 15° 46' 31"	-	22,5 (15 tr. m ³)	C/ty KS Quảng Nam thăm dò 576 ha	Đang khai thác.
11.	Kỳ Khương Đông Nam TX Tam Kỳ 17,5 km	Kinh độ: 108° 35' 20" Vĩ độ: 15° 27' 00"	SiO ₂ : 99,6; Fe ₂ O ₃ : 0,06; Al ₂ O ₃ : 0,03	P: 37	Ngô Văn Hanh KS năm 1964	Đã thăm dò 10 triệu tấn
12.	Quế Thanh Huyện Thăng Bình, Quế Sơn	Kinh độ: 108° 20' 05" Vĩ độ: 15° 44' 45"	SiO ₂ : 98,23; Fe ₂ O ₃ : 0,04; Al ₂ O ₃ : 0,45	P: 55	Đoàn 500 TD năm 1976	-
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ						
TỔNG SỐ MỎ: 13 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 202,952 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ		
NINH THUẬN	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 5,78 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: MỎ		
13.	Thành Tín Xã An Hải, huyện Ninh Hải	Kinh độ: 108° 58' 00" Vĩ độ: 11° 31' 30"	SiO ₂ : 97,09; Fe ₂ O ₃ : 0,18	P: 5,78	Đoàn 605 TD năm 1984	-
BÌNH THUẬN	TỔNG SỐ MỎ: 12 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 197,172 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: MỎ		
14.	Hồng Sơn Xã Hồng Sơn, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108° 10' 12" Vĩ độ: 10° 59' 24"	SiO ₂ : 99,1; Fe ₂ O ₃ : 0,12; TiO ₂ : 0,1.	P: 40,937	Khảo sát năm 1998 Cty TNHH Thép Trung Nguyên lập hồ sơ TD	- Theo tài liệu Địa chất (theo Công văn UBND tỉnh; P: 14,762)
15.	Long Thịnh Xã Hồng Sơn, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108° 12' 36" Vĩ độ: 11° 06' 00"	SiO ₂ : 98,9; Fe ₂ O ₃ : 0,13	P: 12,924	-	-
16.	Cây Táo (Hồng Liêm) Xã Hồng Liêm, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108° 16' 00" Vĩ độ: 11° 09' 23"	SiO ₂ : 99,32; Fe ₂ O ₃ : 0,08	11	-	Đã thăm dò 10 triệu tấn
17.	Giếng Tréng Xã Hàm Đức, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108° 13' 48" Vĩ độ: 11° 01' 58"	SiO ₂ : 98,44; Fe ₂ O ₃ : 0,28; TiO ₂ : 0,26.	P: 7,5	Khảo sát năm 1998	- Theo tài liệu Địa chất (theo CV tỉnh; P: 6,144)
18.	Hoà Lâm Xã Hàm Đức, H. Hàm Thuận Bắc	Kinh độ: 108° 09' 38" Vĩ độ: 11° 01' 0"	SiO ₂ : 98,56; Fe ₂ O ₃ : 0,17.	P: 10,811	Khảo sát năm 1998	- Theo CV tỉnh (Tài liệu ĐC: P: 2,7)
19.	Hàm Nhơn TT. Phú Long, H. Hàm Thuận Bắc	X: 189701; Y: 1216424	SiO ₂ : 98,56; Fe ₂ O ₃ : 0,17	P: 3,318	-	- Theo CV tỉnh
20.	Dinh Thủy Xã Tân Hải, TX. LaGi	Kinh độ: 107° 51' 00" Vĩ độ: 10° 43' 12"	SiO ₂ : 99,15; Fe ₂ O ₃ : 0,15	P: 17	C/ty Cổ phần VLXD và KS Bình Thuận đã được Bộ TNMT CP thăm dò	Đã QH khai thác 3,6 triệu tấn

21.	Chùm Găng	Xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam	Kinh độ: 107° 57' 50" Vĩ độ: 10° 42' 30"	SiO ₂ : 98,5; Fe ₂ O ₃ : 0,07 - 0,29	P: 22,86	Đoạn ĐC 605 khảo sát năm 1984	- theo tài liệu Địa chất (theo CV tỉnh: P: 3)
22.	Thanh Sơn (Hồng Thái)	Xã Hồng Thái, H. Bắc Bình	Kinh độ: 108° 26' 0" Vĩ độ: 11° 11' 58"	SiO ₂ : 98,9; Fe ₂ O ₃ : 0,28; TiO ₂ : 0,14.	P: 12,104	Đoạn ĐC 605 khảo sát năm 1984	(theo CV tỉnh)
23.	Phan Rý Thành	Xã Phan Rý Thành, H. Bắc Bình	Kinh độ: 108° 32' 24" Vĩ độ: 11° 10' 48"	SiO ₂ : 98,24; Fe ₂ O ₃ : 0,22	P: 28,5	Đoạn ĐC 605 khảo sát năm 1984	- theo tài liệu Địa chất (theo CV tỉnh: P: 17,146)
24.	Hàm Tân	Xã Tân An; Tân Mỹ, H. Hàm Tân	Kinh độ: 107° 45' 10" Vĩ độ: 10° 43' 50"	SiO ₂ : 98,6; Fe ₂ O ₃ : 0,17	P: 16,264	Khảo sát năm 2001	-
25.	La Gi	Phường Tân An, thị xã La Gi	X: 800466; Y: 1181106	SiO ₂ : 98,70; Fe ₂ O ₃ : 0,12	P: 8,174		-

5. ĐOLÔMIT

TOÀN QUỐC		TỔNG SỐ MỎ : 37 MỎ	TRỪ LƯỢNG: 2253,59 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 13 MỎ		
		VÙNG ĐÔNG BÀNG SÔNG HỒNG					
		TỔNG SỐ MỎ : 6 MỎ	TRỪ LƯỢNG: 119,2 MỎ		CHƯA KHẢO SÁT : 3 MỎ		
HÀ TÂY		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 4,39 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ		
1	Núi Mối	Xã Hồng Sơn, H. Mỹ Đức		MgO: 19,85	4,39		Tính bổ sung - CVn
NINH BÌNH		TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 114,813 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 3 MỎ		
2	Núi Voi	TX Tam Điệp			Điểm khoáng sản		
3	Núi Nan	TX Tam Điệp			Điểm khoáng sản		
4	Tam Điệp	Xã Đông Sơn, TX Tam Điệp	Kinh độ: 105°55'36" Vĩ độ: 20°07'59"	MgO: 18,86; CaO: 34,27	P: 20	Viện KH ĐC KS chi tiết năm 2006	-
5	Thạch Bình	Xã Thạch Bình, H. Nho Quan	Kinh độ: 105°43'05" Vĩ độ: 20°22'55"	Đolômit hạt mịn. MgO: 20,62 - 21,44; CaO: 30,57 - 31,65; Al ₂ O ₃ : 0,06 - 0,57; Fe ₂ O ₃ : 0,04 - 0,19.	P: 94,813		
6	Phú Long	Xã Phú Long, Kỳ Phú, huyện Nho Quan	Kinh độ: 105°47'00" Vĩ độ: 20°12'40"	Đolômit dạng vảy; vỉa dài 10 km; dày 450 m. CaO: 30,70; MgO: 20,24.	Điểm khoáng sản	1598,5	
		VÙNG ĐÔNG BẮC					
		TỔNG SỐ MỎ : 17 MỎ	TRỪ LƯỢNG: 856,25 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 10 MỎ		
HÀ GIANG		TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 213 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 4 MỎ		
7	Cao Mã Pờ	Xã Cao Mã Pờ, H. Quán Bạ	Kinh độ 104°50'33" Vĩ độ: 23°06'17"	-	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tính bổ sung mỏ - Dự trữ
8	Loung Kam	Xã Thanh Vân, H. Quán Bạ	Kinh độ 104°57'38" Vĩ độ: 23°16'17"	-	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tính bổ sung mỏ - Dự trữ
9	Quán Bạ	Xã Tam Sơn, H. Quán Bạ	Kinh độ 105°00'44" Vĩ độ: 23°04'03"	MgO: 21,38; CaO: 29,75	P: 213	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tính bổ sung mỏ - Dự trữ

10	Khao Lộc	Xã Minh Tân, H. Vị Xuyên	Kinh độ 104°54'30" Vĩ độ: 22°58'42"	MgO: 18,85 – 21,15; CaO: 27,62 – 33,2	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tính bổ sung mỏ – Dự trữ
11	Khau Kha	Xã Minh Tân, H. Vị Xuyên	Kinh độ 104°56'36" Vĩ độ: 22°58'22"	MgO: 20,75; CaO: 27,48	Điểm khoáng sản	Đo vẽ bản đồ 1: 50.000	Tính bổ sung mỏ – Dự trữ
	CAO BẰNG	TỔNG SỐ MỎ: 5 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 0 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 4 MỎ	
12	Lũng Đeng	Xã Minh Thanh – huyện Nguyễn Bình	Kinh độ: 106°02'42" Vĩ độ: 22°39'55"	Thân khoáng kéo dài 1000 m; rộng 500m. CaO: 34,62; MgO: 17,53; Fe ₂ O ₃ : 0,87; Al ₂ O ₃ : 0,59.	Điểm khoáng sản	-	-
13	Đức Xuân	Xã Đức Xuân – H. Thạch An	Kinh độ: 106°26'40" Vĩ độ: 22°22'34"	Dải đá kéo dài 1,5 km; rộng 0,5 - 1 km. CaO: 31,96 - 32,92; MgO: 18,66 - 21,74	Điểm khoáng sản	-	-
14	Háng Châu	Xã Cai Bô – H. Quảng Uyên			Điểm khoáng sản		CV tính bổ sung mỏ
15	Bản Khay	Xã Chí Viễn – H. Trùng Khánh			Điểm khoáng sản		Công văn tính bổ sung mỏ
16	Nà Vương	Xã Độc Lập – H. Quảng Uyên			P: 102		Công văn tính bổ sung mỏ
	LÀO CAI	TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 600 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
17	Sa Pa	Huyện Sa Pa	Kinh độ :103°50'45" Vĩ độ: 22°20'00"	Đolomit tập trung thành 2 dải: Sa Pa - Mường Bô dài 20km; dày 150 - 200 m; Tà Vinh – Bản Pho dài 20 km; dày 80 - 100 m. CaO: 30 - 32; MgO: 20 - 22	P: 400		-
18	Cốc Xan	Xã Văn Tchang, huyện Bảo Thắng	Kinh độ : 103° 56'30" Vĩ độ: 22° 27' 37"	Dải Đolomit dài 15 km từ Cốc Xan đến Tam Đường; rộng 50 m; dày trung bình 9 m. SiO ₂ : 1 – 3; Al ₂ O ₃ : 0,3 - 1,2; Fe ₂ O ₃ : 0,1 – 0,2; CaO : 30 – 32	P: 200	Đoàn địa chất 24 tìm kiếm	-
	BẮC KẠN	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 1 MỎ	
19	Nà Khum	Xã Lương Hạ, H. Na Rì			Điểm khoáng sản		
	LẠNG SƠN	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 0 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 1 MỎ	
20	Hoàng Phố	Xã Thượng Cường, H. Chi Lăng	Kinh độ: 106°32'09" Vĩ độ: 21°42'15"	Đolomit dạng vỉa dày 20 – 30 m. MgO: 17,1; CaO: 29,93; SiO ₂ : 5,04.	Điểm khoáng sản		-
	TUYÊN QUANG	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 24,4 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
21	Bắc Lâm	Xã Nà Vì, huyện Na Hang	Kinh độ :105°34'30" Vĩ độ: 22°28'30"	Đolomit trầm tích biến chất. MgO: 17,8; CaO: 31,31; SiO ₂ : 2,78	P: 24,4	Đoàn 202; LĐ BĐ ĐC tìm kiếm năm 1988	-
	PHÚ THỌ	TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 43,369 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
22	Chân Lao	Xã Yên Luật, huyện Hạ Hoà	Kinh độ: 105°03'40" Vĩ độ: 21°31'05"	MgO: 19,53; Al ₂ O ₃ + SiO ₂ : 1,87.	P: 40 (P: 15 tr. m ³)	Lập BĐĐC tỷ lệ: 1/50.000 (1998)	-
23	Chung Lợi	Xã Nga Hoàng, huyện Yên Lập	Kinh độ: 105°00'42" Vĩ độ: 21°21'35"	Dải dolomit kéo dài 500 m; rộng 40 – 50 m. MgO: 20,13; SiO ₂ : 2,88.	P: ~ 3,25 (P: 1,25 tr. m ³)	Lập BĐĐC tỷ lệ: 1/50.000 (1998)	-

VÙNG TÂY BẮC					
TỔNG SỐ MỎ : 4 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 925,74 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 0 MỎ	
24	SƠN LA	TỔNG SỐ MỎ : 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 87 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ
25	Noong Mạn Chi	Xã Chiềng Bang, H. Mai Sơn	Kinh độ :103°58'52" Vĩ độ : 21°15'40"	MgO: 20,05; SiO ₂ : 0,4; Al ₂ O ₃ : 0,2; Fe ₂ O ₃ : 0,32	P: 12
26	Tên ứ	Xã Chiềng Sơ, H. Sông Mã	Kinh độ :103°41'26" Vĩ độ : 21°08'30"	MgO: 20,15; SiO ₂ : 0,68 - 0,78; Al ₂ O ₃ : 0,41; Fe ₂ O ₃ : 1,56	P: 75
HOÀ BÌNH		TỔNG SỐ MỎ : 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 838,74 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ
27	Bản Chanh	Xã Đông Chum, H. Đà Bắc	Kinh độ: 105°55'51" Vĩ độ: 20°58'44"	MgO: 22 - 28; CaO: 18 - 12; Fe ₂ O ₃ : 0,5 - 1,5	801,245; tr. đơ: C ₁ + C ₂ : 1,245; P: 800
28	Tân Lý	Xã Hào Lý, H. Đà Bắc	Kinh độ: 105°17'14" Vĩ độ: 20°55'34"	MgO: 21,83; Al ₂ O ₃ : 0,17 - 0,34; Fe ₂ O ₃ : 0,32	P: 37,5
VÙNG BẮC TRUNG BỘ					
TỔNG SỐ MỎ : 6 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 324,4 TRIỆU TẤN		CHƯA KHẢO SÁT : 0 MỎ	
NGHỆ AN		TỔNG SỐ MỎ : 1 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 107 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ
29	Bản Trường Sơn	Xã Nậm Kẩn, huyện Kỳ Sơn	Kinh độ: 104°06'04" Vĩ độ: 19°27'13"	Thân 1 dài 50 m; rộng 50 m; cao 25 m. Thân 2 kéo dài 7,3 km; rộng 90 - 300 m; dày khoảng 100 m. MgO: 20,42 - 20,28; CaO: 31,04 - 31,34.	P: 107
QUẢNG BÌNH		TỔNG SỐ MỎ : 3 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 207,4 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 3 MỎ
30	Tân Ấp	Xã Hương Hoá, H. Tuyên Hoá	Kinh độ: 105°50'45" Vĩ độ: 18°03'15"	Phát hiện 4 thân dolômít dài 150 - 400 m; rộng 40 - 200 m; dày 21 - 91 m. MgO: 19,12 - 20,53; CaO: 32,14 - 33,57; SiO ₂ : 0,21	13,4
31	Cổ Liêm; Yên Đức	Xã Liêm Hoá, huyện Minh Hoá	Kinh độ: 105°59'52" Vĩ độ: 17°46'37"	đolômít màu trắng xám; dài trên 1 km; dày 200 m. MgO: 18,8 - 21,36; CaO: 31,34 - 29,8; Na ₂ O + K ₂ O: 0,54.	108
32	Lên Giang	Xã Trung Hoá, huyện Minh Hóa	Kinh độ: 105°57'52" Vĩ độ: 17°44'37"	đolômít màu xám; xám tro. MgO: 20,26 - 21,34; CaO: 32,43 - 29,44	86
QUẢNG TRỊ		TỔNG SỐ MỎ : 2 MỎ	TỔNG TÀI NGUYÊN: 9,9 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 3 MỎ
33	Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm; Tân Lâm, huyện Cam Lộ.	Kinh độ :106°52'30" Vĩ độ: 16°47'00"	Đá lộ thành một khối cao hơn 100m; phân lớp; màu xám đen; xám. CaO: 29,71 - 30,44; MgO: 19,59 - 20,11.	4,7
34	Ba Ngơ	Xã Cam Tuyền, H. Cam Lộ	Kinh độ: 106°51'04" Vĩ độ: 16°48'54"	Các lớp dolômít dày từ 20 - 30 m. CaO: 33,09; MgO: 19,15	5,2 (2 tr. m ²)

VÙNG NAM TRUNG BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 22 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ		
QUẢNG NAM		TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 22 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
35	Tác Pô	Xã Trà Mai, huyện Trà My	Kinh độ: 108° 06' 43" Vĩ độ: 15° 08' 34"	Xác định 11 thân khoáng dài 500 – 1200 m; rộng 6 – 50 m. MgO : 18,87 - 22,18; SiO ₂ : 1,58 – 8,74.	P: 17	Điều tra khi lập BĐĐC năm 2004	-
36	Thôn 7 – Trà Cang	Xã Trà Cang, huyện Trà My	Kinh độ: 108° 01' 37" Vĩ độ: 15° 06' 20";	Các thân khoáng dài 2 km; dày 4 – 35 m. MgO : 18,10 - 19,83; SiO ₂ : 2,86 – 4,28; Al ₂ O ₃ : 0,30 – 0,32	P: 5	Điều tra khi lập BĐĐC năm 2004	-
VÙNG TÂY NGUYÊN							
TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		TRỮ LƯỢNG: 6 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ		
GIA LAI		TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ		TỔNG TÀI NGUYÊN: 6 TRIỆU TẤN		SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
37	Đắk tơ man	Xã Sró, huyện Krông Chro	Kinh độ: 108°44'15" Vĩ độ: 13°45'00"	Đolomit ở dạng dải kéo dài 1,3 km; dày 17 – 35 m. CaO: 24,64 – 36,93; MgO 15,47 – 21,5.	P: 6	Liên đoàn Vật lý địa chất	-
6. ĐÁ ỐP LÁT (ĐƠN VỊ TÍNH: TRIỆU M³)							
TOÀN QUỐC		TỔNG SỐ MỎ: 27		TỔNG TRỮ LƯỢNG: 2092,015 TRIỆU M³		SỐ MỎ CHƯA ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG: 6	
VÙNG ĐÔNG BẮC							
TỔNG SỐ MỎ: 4		TỔNG TRỮ LƯỢNG: 311,7 TRIỆU M³			SỐ MỎ CHƯA ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG: 1		
YÊN BÁI							
1	Đá hoa Liễu Đỏ	Xã Liễu Đỏ, H. Lục Yên	Kinh độ: 104° 46' 54" Vĩ độ: 22° 05' 31";	Đá sạch; độ gương bóng. Rnén: 729 KG/cm ² ; tỷ trọng: 2,69.	P: 221	-	-
2	Đá hoa Vĩnh Lạc	Xã Vĩnh Lạc, H. Lục Yên	Kinh độ: 104° 50' 17" Vĩ độ: 22° 06' 20";	Màu trắng, trắng đục. Rnén: 800 KG/cm ² ; độ rỗng: 0,001	P: 57,2	-	-
THÁI NGUYÊN							
3	La Hiên Quang Sơn	Xã La Hiên, H. Võ Nhai. H. Đông Hỷ	Kinh độ: 105°52'40" Vĩ độ: 21°43'00"	Đá vôi ốp lát màu xám hồng; cấu tạo khối. Rnén: 1043 - 2590 KG/cm ² . Độ nguyên khối : 0,23 - 0,71 m ³ .	C ₂ + P : 33,5	-	-
4	Núi Chúa	H. Phú Lương	Kinh độ : 105°40'52" Vĩ độ: 21°42'2"	Đá gabro; R _n : 1700 KG/cm ² Hệ số mài mòn : 18 – 19	Điểm quặng	-	-
VÙNG BẮC TRUNG BỘ							

TỔNG SỐ MỎ: 5		TỔNG TRỮ LƯỢNG: 317,864 TRIỆU M ³			SỐ MỎ CHƯA ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG: 0		
THANH HOÁ							
5	Nậm Kiệt	Xã Nam Động, H. Quan Hoá	Kinh độ: 104°55'30" Vĩ độ: 20°23'20"	Đá hoa màu trắng hoặc xám tro phân lớp dày.	P: 296	-	-
6	Núi Vức	Xã Đông Vinh, H. Đông Sơn	Kinh độ: 105°44'32" Vĩ độ: 19°45'42"	Đá marble màu xám vân mây; nâu đỏ; hồng	C ₁ + C ₂ + P: 7,842	Viện QH KSTKXD Thanh Hoá ; 1987	
NGHỆ AN							
7	Phu Lôi	Huyện Tân Kỳ	X: 2117150; Y: 504650 X: 2117200; Y: 506000 X: 2113050; Y: 506000 X: 2114750; Y: 504650	Đá granit biotit hạt nhỏ màu trắng xám, lốm đốm đen, nâu cánh gián	P: 5 (đã QH thăm dò 1,5; còn lại 3,5 tr. m ³)		
8	Làng Mực	Xã Cẩm Quý, H. Cẩm Thủy	Kinh độ: 105°06'28" Vĩ độ: 20°18'42"	Đá hoa. Màu trắng. Mật độ nứt nẻ : 2 - 3 khe/m ² . R nén: 818 KG/cm ² .	P: 4,6	Điều tra năm 1989	-
9	Núi Bến	Xã Vinh Minh, H. Vinh Lộc	Kinh độ: 105°45'30" Vĩ độ: 20°01'09"	Đá marble màu trắng; trắng ngà; xám chấm trắng; vân mây	P: 5,922	Viện QH KS TK XD Thanh Hoá ; 1987	
VÙNG NAM TRUNG BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 15		TỔNG TRỮ LƯỢNG: 1.426,904 TRIỆU M ³			SỐ MỎ CHƯA ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG: 5		
QUẢNG NAM							
10	Đá Tịnh	Xã Quế Thuận, H. Quế Sơn	Kinh độ: 108°15' 03" Vĩ độ: 15°41'44"	Đá có màu hồng xám, phớt xanh lục, màu hồng đốm đen, đốm trắng xanh lục sắc sỡ. Trên nền xám nổi lên những hoa văn màu hồng, màu trắng.	Tổng: 20,53; tr. đỏ: C ₂ : 7,43; P: 13,1	Liên đoàn Địa chất 5 tìm kiếm năm 1996.	
				các khoáng vật màu bao quanh dạng dải tạo vẻ đẹp lộng lẫy. Độ bóng sản phẩm: 84 - 88,8%; Rnén: 1.635 - 2.144 KG/cm ² ; độ nguyên khối tốt.			
11	Chu Lai	Xã Tam Nghĩa, H. Núi Thành	Kinh độ: 108° 42' 54" Vĩ độ: 15° 22' 38"	Granit màu loang lổ da báo và vân vện dạng dải sọc liên tục. Rnén: 1949 - 2345 KG/cm ² .	47,45	-	Quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn đến 2015 - CV tỉnh

	BÌNH ĐỊNH						
12	An Trường	Xã An Nhơn, H. An Nhơn	Kinh độ: 108°48' - 109°01'; Vĩ độ: 13°48' - 13°51''	Đá granit màu đỏ; đỏ hồng; độ thu hồi khối: 37%	Mỏ lớn, chưa đánh giá trữ lượng (khu trung tâm: C ₁ + C ₂ : 0,34)	Công ty TNHH Hoàng Cầu thăm dò 21,6 ha năm 2003	Đang khai thác. -
13	Núi Dung và Núi Ông Dâu	Xã Nhơn Tân, H. An Nhơn	Kinh độ: 109°01' - 109°13' Vĩ độ: 13°47' - 13°50''	Granit; granosyenit màu đỏ và hồng; hạt vừa đến thô.	Điểm khoáng sản	C/ty SX VLXD & XD An Nhơn khai thác từ năm 1991. C/ty LD XK đá Bình Định KT 14,4 ha	Đang khai thác.
14	Phú Hà	Xã Mỹ Đức, H. Phù Mỹ	Kinh độ: 109°06'10" Vĩ độ: 14°22'40"	Đá gabro hạt thô nhiều tinh thể granat và hoblen kích thước lớn	P: 934,5	Khảo sát trong khi lập BĐĐC tỉ lệ 1: 25.000	-
15	Canh Vinh	Xã Canh Vinh, H. Văn Canh; xã Phước Thành, H. Tuy Phước	Kinh độ: 109°02'03" - 109°06'10" ; Vĩ độ: 13°44'22" - 13°46'12"	Granit; granosyenit, granit biotit pocphyr màu hồng; đỏ tươi; hồng thẫm. Rnén: 802 KG/cm ²	81,8	C/ty vận tải biển XNK khai thác 67 ha từ năm 1993	Đang khai thác.
	PHÚ YÊN						
16	Núi Hương	Xã Hoà Định Tây, H. Tuy Hoà	Kinh độ: 109°10'30" Vĩ độ: 13°01'30"	Đá granit màu sáng hồng; K: 20 - 25. Rnén: 1443 KG/cm ² . D: 2,27	P: 178,5	LĐ ĐC Miền Nam khảo sát năm 1994	-
17	Lãnh Tú	Xã Xuân Lãnh, H. Đồng Xuân	Kinh độ: 109°03'38" Vĩ độ: 13°28'18"	Đá diorit màu xám đen chấm trắng. Rnén: 2240 KG/cm ² . D: 2,99 g/cm ³ .	P: 51,5	Điều tra năm 1999	Đang khai thác.
	KHÁNH HOÀ						
18	Tân Dân I	Xã Vạn Thắng, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°44'35" Vĩ độ: 12°44'35"	Đá granit hocblen; cấu tạo khối; có màu xám trắng; xám xanh; nâu hồng nhạt; độ nguyên khối: 0,5 - 1 m ³ ; độ thu hồi: 25 - 30	P: 47	C/ty đá Khánh Hòa (131 ha)	-
19	Tân Dân II	Xã Vạn Thắng, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°16'48" Vĩ độ: 12°44'50"	Đá granit biotit sáng màu có điểm ban tinh fenspat hồng; độ nguyên khối cao; Rnén: 1109 KG/cm ²	P: 12	Đào Ngọc Đình tìm kiếm năm 1994	-
20	Cây Tra	Chân núi phía Bắc Đèo Cả	Kinh độ: 109°21'15" Vĩ độ: 12°56'00"	Đá granit màu xám trắng; cấu tạo khối; độ nguyên khối - 0,5 m ³ ; độ thu hồi 25; Rnén: 1050 KG/cm ²	P: 28,5	Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980	-
21	Núi Đạn	Xã Xuân Sơn, H. Vạn Ninh	Kinh độ: 109°08'54" Vĩ độ: 12°40'43"	Granit; dung trọng: 2,65 - 2,68 g/cm ³ ; độ rỗng: 0,4 - 1,2; Rnén: 1400 - 1730 KG/cm ² .	25,124	Cty TNHH Sao Biển Khánh Hoà thăm dò năm 2000	QH TD, KT giai đoạn đến 2020 - CVăn lĩnh
22	Hòn Thề	Xã Cam Hoà, H. Cam Ranh	Kinh độ: 109°07'30" Vĩ độ: 12°44'35"	Đá granit màu trắng xám tới trắng; độ nguyên khối: > 0,5 m ³ ; độ thu hồi: 30; Rnén: 1350 KG/cm ²	Vài chục triệu m ³	Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980	Quy hoạch dự trữ - CVăn lĩnh

23	Cam Lộc	H. Cam Ranh	Kinh độ: 109°08'00" Vĩ độ: 11°54'30"	Đá granit hạt vừa; cấu tạo khối; ít nứt nẻ; nhiều ban tinh màu hồng khá đẹp; Rnén: 2886 KG/cm ²	Mỏ lớn	-	Quy hoạch dự trữ - CVăn tỉnh
24	Hòn Rồng	TT Ba Ngòi, H. Cam Ranh	Kinh độ: 109°07'40" Vĩ độ: 11°56'15"	Đá granit màu trắng; cấu tạo khối; độ nguyên khối: 0,5 m ³ ; độ thu hồi: 20 - 25; Rnén: 1400 KG/cm ²	Hàng tỷ m ³	Viện VLXD khảo sát năm 1979 - 1980	Quy hoạch dự trữ - CVăn tỉnh
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 3				TỔNG TRỮ LƯỢNG: 35,547 TRIỆU M³		SỐ MỎ CHƯA ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG: 0	
NINH THUẬN							
25	Giếng Nấp	Xã Vĩnh Hải, H. Ninh Hải	Kinh độ: 109°09'29" Vĩ độ: 11°37'26"	Granit màu hồng; xám hồng đến hồng phớt vàng. Rnén: 1140 - 1453 KG/cm ² .	11,5	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002	-
26	Bàu Ngử	Xã Phước Dinh, H. Ninh Phước	Kinh độ: 108°56'13" Vĩ độ: 11°27'05"	Đá granit màu xanh trứng sáo đậm đến nhạt. Rnén: 1200 - 1900 KG/cm ² .	3,547	LĐ ĐC Trung Trung Bộ thăm dò 2002	-
BR - VŨNG TÀU							
27	Bao Quan	Xã Hội Bài, H. Tân Thành	Kinh độ: 107°07'10" Vĩ độ: 10°32'35"	Đá granit màu hồng; phớt hồng. Độ nguyên khối > 1 m ³ . Rnén: 1154 - 1566 KG/cm ² . D: 2,55 - 2,58 g/cm ² .	20,5	C/ty phát triển KS 6 điều tra năm 1994	-
7. BENTÔNÍT							
TOÀN QUỐC		TỔNG SỐ MỎ: 6 MỎ	TRỮ LƯỢNG: 20,6 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 2 MỎ	
VÙNG NAM TRUNG BỘ							
		TỔNG SỐ MỎ: 3 MỎ	TRỮ LƯỢNG: 17,472 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 2 MỎ	
PHÚ YÊN		TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ	CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG			SỐ MỎ CHƯA THĂM DÒ, KS: 2 MỎ	
1	Trà Răng	Xã An Hiệp, H. Tuy Hoà	Kinh độ: 109°14'30" Vĩ độ: 13°13'25"	Quặng cấu tạo dạng đất, hạt mịn, có nơi cấu tạo lớp màu sắc khác nhau, Khi nhỏ nước vào thì bentonit trương phồng nhanh chóng, kèm tiếng nổ lách tách.	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập bản đồ địa chất	
2	Sơn Hoà	Đông huyện Sông Hinh,	Kinh độ: 108°59'35" Vĩ độ: 13°01'40"	Al ₂ O ₃ : 19,87 - 22,54; SiO ₂ : 56,36 - 59,1; TiO ₂ : 0,56 - 0,84; MKN 10,09; Chỉ số dẻo: 10 - 13, Cỡ hạt: 0,1 - 0,05: 15 - 19%; 0,05 - 0,01: 8 - 25%; 0,01 - 0,005: 6 - 23%; < 0,005: 10 - 13%,	Điểm khoáng sản	Khảo sát trong lập bản đồ địa	

	BÌNH THUẬN	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TRỮ LƯỢNG: 17,472 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 2 MỎ	
3	Sét bentonit Sông Lòng Sông	Xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong	Kinh độ: 108° 42' 34" Vĩ độ: 11° 15' 15"	Thành phần khoáng vật (%): montmorillonit 20,5 - 30,2; kaolin 5 - 10; thạch anh, fenspat... SiO ₂ : 64,4; Al ₂ O ₃ : 16,1; Fe ₂ O ₃ : 4,14; TiO ₂ : 0,72.	P ₂ : 17,472	Khảo sát trong điều tra địa chất khoáng sản 1:50.000 (1998)	
VÙNG TÂY NGUYÊN							
TỔNG SỐ MỎ: 2 MỎ			TRỮ LƯỢNG: 3,12 TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 0 MỎ	
	KON TUM	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TRỮ LƯỢNG: 1,8 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
4	la Chim	Xã Đắk Uy, TX Kon Tum		SiO ₂ : 47,64 - 55,38; Al ₂ O ₃ : 23,64 - 30,14; Fe ₂ O ₃ : 3,39 - 3,9	C ₁ + C ₂ : 1,8	Đoàn ĐC tìm kiếm sơ bộ	-
	GIA LAI	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	TRỮ LƯỢNG: 1,32 TRIỆU TẤN			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 0 MỎ	
5	Cheo Reo	Huyện A yun Pa	Kinh độ: 108° 22' 40" Vĩ độ: 11° 24' 40"	SiO ₂ : 56 - 58; Al ₂ O ₃ : 16,8 - 21,9; Fe ₂ O ₃ : 3,5 - 4,3	C ₁ + C ₂ : 1,32	Đoàn ĐC TK sơ bộ	-
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ							
TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ			TRỮ LƯỢNG: TRIỆU TẤN			CHƯA KHẢO SÁT: 1 MỎ	
	ĐỒNG NAI	TỔNG SỐ MỎ: 1 MỎ	CHƯA XÁC ĐỊNH TRỮ LƯỢNG			SỐ MỎ CHƯA THẨM DÒ, KS: 1 MỎ	
6	Rạch Năm Mới	Xã Phước An, H. Nhơn Trạch	Kinh độ: 106° 57' 16" Vĩ độ: 10° 36' 00"	Sét nằm trong trầm tích Đệ tứ, lộ ngay trên mặt. Sét dẻo, mịn, màu xám xanh, chủ yếu yếu là monmorilonit, ít hơn là kaolin, illit.	Điểm khoáng sản	Liên đoàn BĐDC MN điều tra trong lập BĐDC tỷ lệ 1:50.000 năm 1990	-